

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: NGÔN NGỮ ANH HÀN

Sinh viên : Đỗ Thị Duyên

HẢI PHÒNG – 2025

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG

베트남 청년층의 한국어 학습에 미치는 K-pop 과
K-drama 의 영향

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: NGÔN NGỮ ANH HÀN

Sinh viên : Đỗ Thị Duyên

Giảng viên hướng dẫn: Thạc sĩ Nguyễn Hồng Minh

HẢI PHÒNG – 2025

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Đỗ Thị Duyên

Mã SV: 2212755003

Lớp : NA2601H

Ngành : Ngôn ngữ Anh Hàn

Tên đề tài: 베트남 청년층의 한국어 학습에 미치는 K-pop 과 K-drama 의 영향

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp

- **Hệ thống hóa cơ sở lý luận:** Nghiên cứu và tổng hợp các lý thuyết về Động cơ Tích hợp (Gardner), Thuyết Tự quyết (SDT), Giả thuyết Đầu vào (Krashen) và Giả thuyết Chú ý (Schmidt) liên quan đến việc thụ đắc ngôn ngữ thứ hai qua phương tiện truyền thông.
- **Khảo sát và Phân tích thực trạng:** Thực hiện khảo sát thực nghiệm trên mẫu sinh viên đại học (N=300) để đánh giá tần suất tiêu thụ K-pop/K-drama và mức độ phụ thuộc vào phụ đề.
- **Kiểm định mối quan hệ tác động (Định lượng):** Sử dụng phân tích hồi quy và tương quan để định lượng mức độ ảnh hưởng của Hallyu đến động cơ học tập và các kỹ năng ngôn ngữ (Phát âm, Từ vựng, Nghe hiểu). Xác định cơ chế tác động khác biệt giữa K-pop (hình thái) và K-drama (ngữ cảnh).
- **Phân tích sâu về cơ chế nhận thức (Định tính):** Thông qua phỏng vấn sâu (N=18), làm rõ các chiến lược học tập tự phát của sinh viên và vấn đề "Can thiệp nhận thức" do phụ đề gây ra.
- **Đề xuất giải pháp sư phạm:** Xây dựng các kiến nghị và mô hình giảng dạy dựa trên nội dung (CBI) nhằm chuyển hóa việc tiêu thụ Hallyu thụ động thành quá trình học tập chủ động và hiệu quả.

2. Các tài liệu, số liệu cần thiết

➤ Số liệu sơ cấp (Primary Data):

- Bộ dữ liệu thu được từ phiếu khảo sát trực tuyến (Google Forms) trên 300 sinh viên chuyên ngành tiếng Hàn.
- Biên bản ghi chép và file ghi âm phỏng vấn sâu 18 sinh viên (chia theo 4 nhóm đặc thù).

➤ Tài liệu lý thuyết và tham khảo (Secondary Data):

- Các công trình nghiên cứu của R.C. Gardner (1985), S.D. Krashen (1985), R.W. Schmidt (1990) về động cơ và thụ đắc ngôn ngữ.
- Các bài báo khoa học quốc tế và trong nước về tác động của Hallyu (Làn sóng Hàn Quốc) đối với giáo dục ngoại ngữ.
 - **Báo cáo và thống kê:**
 - Báo cáo của Quỹ Viện King Sejong và Bộ Giáo dục Đào tạo Việt Nam về tình hình giảng dạy tiếng Hàn.
 - **Công cụ xử lý số liệu:**
 - Phần mềm SPSS (để chạy hồi quy, tương quan) và Microsoft Excel.

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp

Công ty TNHH Công nghiệp nhựa Kyowa (Việt Nam)

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Họ và tên : Nguyễn Hồng Minh

Học hàm, học vị : Thạc sĩ

Cơ quan công tác : Trường Ngoại Ngữ Đại học Thái Nguyên

Nội dung hướng dẫn: 베트남 청년층의 한국어 학습에 미치는 K-pop 과 K-drama 의 영향

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 06 tháng 10 năm 2025

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 27 tháng 12 năm 2025

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Giảng viên hướng dẫn

Hải Phòng, ngày tháng năm 2025

XÁC NHẬN CỦA KHOA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN TỐT NGHIỆP

Họ và tên giảng viên:

Đơn vị công tác: *Đại học Quản lý và công nghệ Hải Phòng*

Họ và tên sinh viên: Chuyên ngành:

Đề tài tốt nghiệp:

Nội dung hướng dẫn:

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp

.....
.....
.....

2. Đánh giá chất lượng của đề án/khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...)

.....
.....
.....
.....

3. Ý kiến của giảng viên hướng dẫn tốt nghiệp

Được bảo vệ Không được bảo vệ Điểm hướng dẫn

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm

Giảng viên hướng dẫn

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU NHẬN XÉT KẾT QUẢ THỰC TẬP TỐT NGHIỆP

Họ và tên sinh viên: Ngày sinh:/...../.....

Lớp: Chuyên ngành: Khóa

Thực tập tại:

Từ ngày:/...../... đến ngày/...../...

1. Về tinh thần, thái độ, ý thức tổ chức kỷ luật:

.....
.....
.....
.....

2. Về kết quả thực tập nghề nghiệp:

.....
.....
.....
.....
.....
.....

3. Đánh giá chung:

.....
.....
.....

Xác nhận của lãnh đạo cơ sở thực tập , ngày tháng năm ...
Cán bộ hướng dẫn thực tập của cơ sở

목차

연구 윤리 서약서 (LỜI CAM ĐOAN).....	1
감사의 글 (LỜI CẢM ƠN).....	2
약어 목록.....	3
표 및 그림 목차.....	4
초록 (Abstract).....	5
제 1 장: 서론	6
1.1. 연구 배경 및 필요성.....	7
1.1.1. 세계화의 진전과 한류의 확산.....	7
1.1.2. 한류의 영향에 따른 베트남 내 한국어 학습 현황.....	8
1.1.3. 선행연구의 한계(Research Gap) 및 본 연구의 시급성.....	8
1.2. 연구 목적 및 연구 질문.....	9
1.2.1. 연구의 총괄적 목적.....	9
1.2.2. 구체적 연구 목표.....	9
1.2.3. 연구 질문.....	10
1.3. 연구 대상, 범위 및 방법론.....	10
1.3.1. 연구 대상.....	10
1.3.2. 연구 범위.....	10
1.3.3. 연구 방법론.....	11
1.3.4. 논문의 구성.....	11
제 2 장: 이론적 배경 및 이론적 틀	13
2.1. 한류: 문화적 현상에서 언어 입력원(Language Input)으로의 전환.....	14
2.1.1. 문화의 세계화(Glocalization) 현상으로서의 한류와 디지털 입력(Digital Input)으로의 전환.....	14
2.1.2. 언어 형태(Form) 습득을 위한 최적의 입력원(Input)으로서의 K-pop.....	15
2.1.3. 의미(Meaning)와 맥락(Context) 습득을 위한 최적의 입력원으로서의 K-드라마.....	15
2.2. 제 2 언어 학습(SLL)의 기반 이론.....	16

2.2.1. 언어 학습 동기 이론(Motivational Theory): 심리-사회적 작용 기제	16
2.2.2. 언어 습득 가설(Acquisition Theories): 인지적 작용 기제	17
2.3. 관련 선행 연구 분석 및 가설 설정	18
2.3.1. 미디어와 제 2 언어 습득(SLL)에 관한 선행 연구 분석	18
2.3.2. 한류 및 한국어 교육 관련 선행 연구 개관	19
2.3.3. 연구 가설의 설정	20
제 3 장: 연구 방법	23
3.1. 연구 설계 및 이론적 모형	24
3.1.1. 혼합 연구 설계	24
3.1.2. 연구 모형	24
3.2. 연구 대상 및 자료 수집 절차	24
3.2.1. 표본 크기 산정 및 표집 방법	24
3.2.2. 자료 수집 절차	25
3.2.3. 연구 윤리	26
3.3. 연구 도구의 구성	26
3.3.1. 양적 조사 도구	26
3.3.2. 질적 조사 도구	27
3.4. 자료 분석 방법	27
3.4.1. 양적 자료 분석	27
3.4.2. 질적 자료 분석	28
제 4 장: 연구 결과 및 실증 분석	29
4.1. 표본의 인구통계학적 특성 및 소비 행동에 대한 기술적 분석	30
4.1.1. 연구 대상의 인구통계학적 특성	30
4.1.2. 콘텐츠 소비 빈도 및 습관 분석	30
4.2. 콘텐츠 노출과 학습 동기 간의 관계 분석	31
4.2.1. 통합적 동기에 대한 기술적 분석	31
4.2.2. 가설 H1 검증: 다중 회귀 분석	32
4.3. 언어 기술에 미치는 영향 분석	32

4.3.1. 가설 H2 및 H3 검증: 피어슨 상관분석	33
4.3.2. 가설 H4 검증: 자막의 부정적 영향	33
4.4. 질적 연구 결과 분석: 심층 면담	34
4.4.1. 주제 1: K-pop - 정서적 동기 및 음운의 자동화	34
4.4.2. 주제 2: K-drama - 맥락적 요구 및 높임말 장벽의	34
4.4.3. 주제 3: 자막에 대한 인지적 갈등	34
제 5 장: 논의 및 교육적 시사점	36
5.1. 실증 연구 결과의 논의 및	37
5.1.1. 통합적 동기의 강력한 영향력에 대한 해석	37
5.1.2. 언어 기술에 미치는 차별적 영향 분석	37
5.1.3. 자막 의존성 문제에 대한 해석	38
5.2. 교육적 시사점 및 적용 방안	38
5.2.1. 내용 중심 교수법(CBI) 기반의 수업 설계	38
5.2.2. 학습 저해 요인 완화 및 인지적 재구조화 전략	39
5.3. 정책적 시사점 및 교육 자원 개발	40
5.3.1. 베트남 고등교육기관에 대한 제언	40
5.3.2. 유관 지원 기관(세종학당재단, KOICA)에 대한 제언	40
제 6 장: 결론 및 제언	41
6.1. 종합 결론 요약	42
6.1.1. 연구 가설에 대한 검증 결과	42
6.1.2. 한류 콘텐츠 역할의 재정립	43
6.2. 연구의 의의 및 기여	43
6.2.1. 이론적 의의	43
6.2.2. 교육적 의의	44
6.3. 연구의 제한점	44
6.3.1. 연구 설계상의 제한점	44
6.3.2. 측정도구 및 자료의 제한점	44
6.4. 제언 및 후속 연구 방향	45

6.4.1. 연구 방법론에 대한 제언: 인과성 강화	45
6.4.2. 정책 및 교육적 적용에 대한 제언	46
6.5. 맺음말 및 향후 전망	46
6.5.1. 맺음말	46
6.5.2. 향후 전망	47
참고문헌	48

연구 윤리 서약서 (LỜI CAM ĐOAN)

본인은 이 졸업논문이 응웬 홍 민 석사(ThS. Nguyễn Hồng Minh) 지도교수님의 지도하에 수행된 본인의 독자적인 연구 결과임을 서약합니다. 본 논문에 제시된 데이터와 연구 결과는 정직하게 작성되었으며, 타인의 저작물을 표절하거나 이전에 발표된 적이 없는 순수 창작물임을 확인합니다. 인용된 모든 자료는 학술적 규정에 따라 명확히 출처를 밝혔습니다. 본인은 이 서약의 내용에 대해 전적인 책임을 질 것을 약속합니다.

2025년 월 일

작성자 (Sinh viên)

(Ký tên / 서명)

감사의 글 (LỜI CẢM ƠN)

본 졸업논문을 완성하기까지 많은 분들의 도움과 격려가 있었습니다. 이에 깊은 감사의 마음을 전하고자 합니다.

먼저, 하이퐁 경영기술대학교(HPU) 외국어학부의 모든 교수님들께 진심으로 감사드립니다. 교수님들의 열정적인 강의와 가르침 덕분에 대학 생활 동안 소중한 지식을 쌓을 수 있었습니다.

특히, 바쁘신 일정 중에도 본 연구의 방향을 잡아주시고, 논문이 완성될 때까지 세심하게 지도해 주신 **응웬 홍 민 석사(ThS. Nguyễn Hồng Minh)** 지도교수님께 깊은 존경과 감사를 드립니다. 교수님의 학문적 조언 덕분에 많은 시행착오를 줄이고 연구를 무사히 마칠 수 있었습니다.

또한, 설문조사와 인터뷰에 성실히 응해주신 300 명의 한국어 전공 학우들에게도 감사의 인사를 전합니다. 여러분의 소중한 데이터가 이 연구의 핵심이 되었습니다.

마지막으로, 언제나 저를 믿고 응원해 준 사랑하는 가족과 친구들에게 이 논문을 바칩니다.

비록 부족한 점이 많지만, 이 논문이 한국어 교육 발전에 작은 보탬이 되기를 바랍니다.

감사합니다.

작성자 (Sinh viên): 도 티 주옌(Đỗ Thị Duyên)

약어 목록

(DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT)

Chữ viết tắt (약어)	Tiếng Anh (원어)	Tiếng Hàn (한국어 의미)
CBI	Content-Based Instruction	내용 중심 교수법
CNTT	Information Technology	정보기술
GVHD	Supervisor	지도교수
Hallyu	Korean Wave	한류
K-pop	Korean Pop Music	한국 대중가요 (K- 팝)
K-drama	Korean Drama	한국 드라마
SD	Standard Deviation	표준편차
SDT	Self-Determination Theory	자기 결정성 이론
SLL	Second Language Learning	제 2 언어 학습
SPSS	Statistical Package for the Social Sciences	사회과학 통계 패키지
TOPIK	Test of Proficiency in Korean	한국어능력시험

표 및 그림 목차

(DANH MỤC BẢNG BIỂU)

[표 목차 (Danh mục Bảng)]

- 표 2.1: 베트남 내 한류 발전 단계 (Các giai đoạn phát triển của Hallyu tại VN)
- 표 4.1: 연구 대상의 인구통계학적 특성 (N=300) (Thống kê nhân khẩu học)
- 표 4.2: 주요 변수의 기술 통계 (평균 및 표준편차) (Thống kê mô tả biến số)
- 표 4.3: 다중 회귀 모형 요약 (Tóm tắt mô hình hồi quy)
- 표 4.4: 회귀 계수 분석 (K-pop/K-drama 의 영향력) (Hệ số hồi quy)
- 표 4.5: 피어슨 상관 분석 결과 (Ma trận tương quan Pearson)

초록 (Abstract)

제목: 베트남 대학생의 한국어 습득에 미치는 한류의 영향: K-pop 과 K-drama 의 차별적 기제 및 인지적 간섭을 중심으로

본 연구는 베트남 대학생을 대상으로 한류 콘텐츠(K-pop, K-drama) 소비가 제 2 언어로서의 한국어 학습 동기 및 언어 기술 습득에 미치는 영향을 실증적으로 규명하는 데 목적이 있다. 특히 Gardner 의 동기 이론, Krashen 의 입력 가설, Schmidt 의 주목 가설을 통합적으로 적용하여, 매체 유형에 따른 학습 기제의 차이와 자막이 야기하는 인지적 간섭 현상을 분석하였다.

이를 위해 본 연구는 순차적 설명 혼합 연구 설계(Explanatory Sequential Mixed Methods Design)를 채택하였다. 1 단계 양적 연구에서는 베트남 내 한국어 전공 대학생 300 명을 대상으로 설문조사를 실시하여 다중 회귀 분석 및 상관 분석을 수행하였으며, 2 단계 질적 연구에서는 20 명을 대상으로 심층 면담을 진행하여 통계적 결과의 이면을 해석하였다.

주요 연구 결과는 다음과 같다. 첫째, 한류 소비 빈도는 통합적 동기에 유의미한 정적(+) 영향을 미쳤으며($R^2=.38$), 특히 K-pop($\beta=.45$)이 K-drama($\beta=.18$)보다 더 강력한 예측 요인임이 밝혀졌다. 둘째, 매체 유형에 따라 습득되는 언어 기술의 영역이 분리되는 경향을 보였다. 반복성이 강한 K-pop 은 발음 및 어휘(형태 초점)와, 맥락이 풍부한 K-drama 는 청해 및 문화(의미 초점)와 더 높은 상관관계를 나타냈다. 셋째, 자막 의존도는 청해 능력 자가 평가와 유의미한 부적(-) 상관관계($r=-.47$)를 보였으며, 이는 자막이 청각적 처리를 방해하는 인지적 간섭 요인임을 시사한다.

본 연구는 한류가 단순한 오락을 넘어 강력한 학습 동기이자 입력원이 될 수 있음을 입증하였다. 결론적으로 본 연구는 한류 기반의 내용 중심 교수법(CBI) 도입과 단계적 자막 활용 전략 등 구체적인 교육적 시사점을 제언한다.

주제어: 한류, 한국어 습득, 통합적 동기, 인지적 간섭, K-pop, K-drama

제 1 장: 서론

1.1. 연구 배경 및 필요성

1.1.1. 세계화의 진전과 한류의 확산

세계화 과정은 디지털 기술을 통해 지리적 장벽이 점차 해소됨에 따라 국제적 의사소통과 문화 지형을 재정립하였다. 이러한 맥락에서 한국은 한류(Hallyu)의 급격한 확산을 통해 '소프트 파워(Soft Power)'라는 독자적인 문화적 영향력 모델을 성공적으로 구축하였다. 한류는 단순한 엔터테인먼트 상품의 수출을 넘어, 전 세계적으로 한국어와 한국 문화의 이미지 및 매력도를 제고하기 위한 국가적 전략으로 간주된다.

한류의 흐름은 여러 단계에 걸쳐 진화해 왔다. 초기 단계인 '한류 1.0'은 <가을동화>, <겨울연가>와 같이 한국의 전통적 가치와 정서에 중점을 둔 K-드라마가 주도하였다. 이후 2세대 아이돌 그룹의 부상과 함께 K-pop 이 시장을 점유하는 '한류 2.0' 시대로 이행하였다. 오늘날 우리는 유튜브(YouTube), 넷플릭스(Netflix), 위버스(Weverse) 등의 디지털 플랫폼을 통해 콘텐츠가 유통되는 '디지털 한류(Hallyu 3.0/4.0)'의 도래를 목격하고 있다. 이러한 패러다임의 전환은 다음과 같은 중요한 학술적 시사점을 갖는다. 시사한다

- **상호작용성 (Interactivity):** 현대의 K-pop 및 K-드라마 콘텐츠는 고도의 상호작용을 장려하며, 수용자를 글로벌 팬덤 공동체의 일원으로 전환시킨다. 자막 번역, 댓글 작성, 그리고 2차 창작물(fan-made content) 제작과 같은 활동은 즉각적인 언어 사용을 요구하며 실질적인 학습 기회를 제공한다.
- **개별화 (Personalization):** 청년층은 개인의 기호에 부합하는 콘텐츠를 능동적으로 선별할 수 있다. 이는 전통적인 교실 환경에 비해 심리적 부담을 낮추고, 보다 자연스러운 언어 노출 과정을 가능하게 한다.

[표 2.1] 베트남 내 한류 발전 단계 (Các giai đoạn phát triển Hallyu)

단계 (Giai đoạn)	시기 (Thời kỳ)	주요 특징 (Đặc điểm chính)	대표 콘텐츠 (Nội dung đại diện)
제 1 기 (태동기)	1990년대 말 ~ 2000년대 초	드라마 중심의 감성적 소비 (Tiêu thụ cảm xúc qua phim truyền hình)	<가을동화>, <겨울연가>, <대장금>
제 2 기 (확산기)	2000년대 중반 ~ 2010년대 초	K-pop 아이돌 팬덤 형성	빅뱅(Big Bang), 소녀시대(SNSD), 슈퍼주니어

		(Hình thành Fandom K-pop)	
제 3 기 (정착기)	2010년대 중반 ~ 현재	SNS 및 OTT 기반의 라이프스타일 소비 (Tiêu thụ lối sống qua MXH/OTT)	BTS, 블랙핑크, 넷플릭스(오징어 게임), 웹툰

1.1.2. 한류의 영향에 따른 베트남 내 한국어 학습 현황

젊은 인구 구조와 높은 문화 수용성을 보유한 베트남은 한류의 핵심 전략 시장으로 부상하였다. 삼성, 롯데, 포스코 등 대기업의 진출로 형성된 양국 간의 긴밀한 경제적 유대 관계는 비즈니스 및 기술 분야에서 한국어 능력에 대한 필수적인 수요를 창출하였다.

그러나 지난 10년간 한국어 학습자 수의 비약적인 증가는 한류의 영향력이 단순한 경제적 수요를 상회하는 핵심 요인으로 작용하고 있음을 시사한다.

- **정량적 근거 (Quantitative Evidence):** 코이카(KOICA), 세종학당재단, 그리고 베트남 교육훈련부의 통계 자료에 따르면, 한국어 전공자 및 사설 어학원 수강생 수는 매년 두 자릿수의 성장률을 기록하고 있다. 특히, 한국어는 국가 정규 교육 과정(중·고등학교)의 제 2 외국어로 공식 채택되어 제도권 교육 내에 편입되었다.
- **학습 동기 변화 분석 (Analysis of Learning Motivation Shift):** 이러한 양적 성장은 Gardner(1985)의 이론에 따른 '**'도구적 동기(Instrumental Motivation)**'에서 '**'통합적 동기(Integrative Motivation)**'로의 학습 동기 전이(transition)를 수반한다. 한국 문화에 대한 호감과 한국어 화자 공동체에 융화되고자 하는 열망에 기인한 통합적 동기는, 학습의 지속가능성을 담보하는 보다 강력한 기제로 작용한다. K-pop과 K-드라마는 정서적 가교(emotional bridge) 역할을 수행하며, 한국어 학습을 건조한 학문적 과업에서 벗어나 문화를 탐구하고 해독하는 흥미로운 여정으로 변모시켰다.

1.1.3. 선행연구의 한계(Research Gap) 및 본 연구의 시급성

한류의 역할이 명백함에도 불구하고, 그 영향을 평가하는 데 있어 학술적 엄밀성과 정확성을 확보하는 것은 여전히 과제로 남아 있다.

- **방법론적 한계 (Methodological Gap):** 기존 선행연구들은 주로 질적 연구(인터뷰, 내용 분석)나 단순한 기술적 통계(동기 빈도 분석)에 의존해 왔다. 이러한 접근은 콘텐츠 소비 빈도(예: 주당 시청 시간)와 특정 언어

능력의 향상(예: 자기평가 받음 점수) 간의 ****통계적으로 유의미한 인과관계(causal relationship)****를 규명하는 데 한계가 있었다.

- **언어 기술별 분석의 부재 (Gap in Skill Granularity):** K-pop 과 K-드라마가 개별 언어 기술에 미치는 차별화된 영향을 명확히 구분한 연구는 매우 미흡하다. 짧고 반복적인 리듬을 가진 K-pop 은 발음이나 어휘 습득에, 긴 호흡의 문맥과 대화가 주를 이루는 K-드라마는 청해나 경어 사용에 더 효과적일 수 있다. 이러한 구체적 분석의 결여는 교육자들이 효율적인 커리큘럼을 설계하는 데 필요한 과학적 근거를 제공하지 못하고 있다.
- **본 연구의 필요성 (Necessity of the Study):** 이에 본 연구는 ****다변량 회귀분석(Multivariate Regression)****과 ****혼합 연구 방법(Mixed Methods)****을 적용하여 상기한 공백을 해소하고자 한다. 구체적인 목표는 다음과 같다: (1) 각 콘텐츠 유형이 개별 언어 기술에 미치는 영향을 ****정량화(Quantify)****하고, (2) 베트남 교육 맥락에서 한류 활용 교수법을 공식화하는 데 기여할 강력한 ****실증적 증거(Empirical Evidence)****를 제공하는 것이다.

1.2. 연구 목적 및 연구 질문

1.2.1. 연구의 총괄적 목적

본 연구의 총괄적 목적은 베트남 대학생들의 K-pop 및 K-드라마 콘텐츠 소비 빈도 및 형태와 한국어 학습 성과 간의 인과관계를 ****실증적으로 분석(empirically analyze)****하고, 이에 대한 이론적 모형을 구축하는 데 있다. 나아가, 이러한 분석 결과를 바탕으로 효과적인 '문화 기반 교수 전략(culture-based pedagogical strategies)' 개발에 기여하고자 한다.

1.2.2. 구체적 연구 목표 (Specific Objectives)

본 연구는 다음과 같은 세부 운영 목표를 수행한다.

- **소비 행태 규명 (Identification of Behavior):** 연구 대상의 K-pop 및 K-드라마 소비 행태를 상세히 분석한다. 여기에는 소비 빈도, 시청 시간, 그리고 상호작용 수준(예: 가사 검색, 자막 참조 등)이 포함된다.
- **동기 요인에 대한 회귀 분석 (Regression Analysis of Motivation):** 한류 콘텐츠 노출 빈도가 '통합적 동기(Integrative Motivation)' 증진에 미치는 예측적 영향을 표준화된 리커트 척도(Likert Scale)를 기반으로 ****정량화(Quantify)****한다.
- **언어 기술별 영향력 검증 (Assessment of Skill Impact):** K-pop 과 K-드라마가 ****형태 중심 기능(form-focused skills: 어휘, 발음)****과 ****의미**

중심 기능(meaning-focused skill: 청해)**에 미치는 차별적 영향에 대한 가설을 검증한다.

- **한계점 분석 및 제언 (Analysis of Limitations):** 비공식적 학습(informal learning) 환경에서 발생할 수 있는 부정적 요인(예: 자막 의존성, 문화 및 언어 왜곡)을 식별하고, 이를 완화하기 위한 교수학적 방안을 제안한다.

1.2.3. 연구 질문 (Research Questions)

데이터 수집 및 분석 과정을 이끄는 구체적인 연구 질문은 상기한 목표와 직접적으로 연계되며, 다음과 같다.

- (RQ1) 베트남 대학생의 K-pop 및 K-드라마 소비 행태(빈도, 유형)는 어떠한 특성을 보이는가?
- (RQ2) K-pop 및 K-드라마 노출 빈도는 한국어 학습 동기 변화에 어떠한 영향을 미치는가? (회귀분석)
- (RQ3) K-pop 과 K-드라마는 어휘, 발음, 청해 능력에 있어 어떠한 차별적 영향을 미치는가?
- (RQ4) 한류 콘텐츠를 한국어 교육에 적용할 때의 이점과 한계는 무엇인가?

1.3. 연구 대상, 범위 및 방법론

(Đối tượng, Phạm vi và Phương pháp luận)

1.3.1. 연구 대상 (Research Subject)

- **모집단 (Target Population):** 18 세에서 24 세 사이의 베트남 대학생.
- **표본 선정 (Sampling):** 하노이 인문사회과학대학교, 하노이대학교, 호치민 사범대학교, 하이퐁 경영기술대학교, 해양대학교 등 주요 대학 및 하이퐁 소재 대학(전문대 포함)에서 한국어 전공 또는 복수전공을 이수 중인 학생 N=300 명을 선정할 예정이다. 전공생을 연구 대상으로 한정하는 것은 정규 학습 경험의 **동질성(homogeneity)**을 확보하여 **외생 변수(extraneous variables)**의 개입을 최소화하기 위함이다.

1.3.2. 연구 범위 (Research Scope)

- **공간적 범위 (Spatial Scope):** 본 연구는 하노이, 호치민시, 그리고 하이퐁시에 위치한 고등교육기관을 대상으로 수행된다.
- **내용적 범위 (Content Scope):** 본 연구는 독립 변수(K-pop/K-드라마 소비 빈도)와 종속 변수(통합적 동기, 자기평가 어휘·발음·청해 능력) 간의

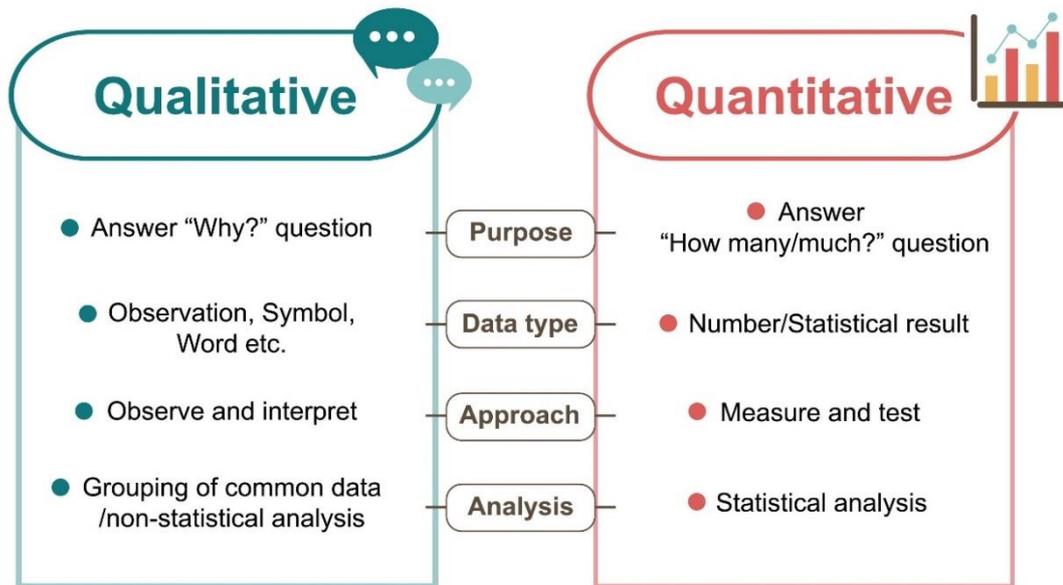
관계 검증으로 범위를 한정한다. 웹툰이나 게임 등 기타 한류 콘텐츠는 연구 범위에서 제외하며, 시간 및 자원의 제약으로 인해 TOPIK 과 같은 객관적 성취도 평가는 실시하지 않는다.

1.3.3. 연구 방법론 (Overall Methodology)

본 연구는 **설명적 순차 혼합 연구 설계 (Explanatory Sequential Mixed Methods Design, QUANT → QUAL)**를 적용한다.

SCIENCE ●●●

Type of research design



- 양적 연구 단계 (Quantitative Phase): 가설 검증을 위해 N=300 명을 대상으로 설문조사를 실시한다.
- 질적 연구 단계 (Qualitative Phase): 통계적으로 유의미하거나 예상치 못한 결과에 대한 심층적 해석을 제공하기 위해 15~20 명의 학생을 대상으로 심층 인터뷰를 수행한다. 이는 양적 데이터의 객관성과 질적 데이터의 깊이를 동시에 확보하기 위함이다.

1.3.4. 논문의 구성 (Structure of the Thesis)

본 논문은 총 6 장으로 구성된다.

- 제 1 장: 서론 (Introduction)
- 제 2 장: 이론적 배경 및 이론적 틀 (Theoretical Background & Framework)
- 제 3 장: 연구 방법 (Research Methodology)

- 제 4 장: 연구 결과 및 실증 분석 (Results & Empirical Analysis)
- 제 5 장: 논의 및 교육적 시사점 (Discussion & Educational Implications)
- 제 6 장: 결론 및 제언 (Conclusion & Recommendations)

제 2 장: 이론적 배경 및 이론적 틀

2.1. 한류: 문화적 현상에서 언어 입력원(Language Input)으로의 전환

2.1.1. 문화의 세계화(Glocalization) 현상으로서의 한류와 디지털 입력(Digital Input)으로의 전환

핵심 주제 1: 언어적 매력으로 전이된 소프트 파워(Soft Power) 전략
한국이 대중문화를 활용하여 ****소프트 파워(Soft Power)****를 구축한 것은 한국어의 글로벌 매력도를 현저히 증대시킨 성공적인 국가 전략으로 평가받는다(Nye, 2004). K-pop 과 K-드라마의 성공은 한국을 매력적인 문화 허브로 변모시켰으며, 베트남을 포함한 전 세계 청년들에게 언어 학습에 대한 ****내재적 동기(Intrinsic Motivation)****를 부여하였다. 이러한 문화적 매력은 교실 밖에서도 언어를 접할 수 있는 ****'우호적인 언어 습득 환경(Favorable Language Acquisition Environment)'****을 대규모로 조성하였다. 따라서 한국어 학습은 단순한 학문적 필요를 넘어, 문화와 연결되고 탐구하는 여정으로 인식되며 학습자의 지속성을 견인하고 있다.

단순 수출 모델에서 현지 문화를 반영한 **글로벌라이제이션(Glocalization)** 전략으로의 전환은 한류의 ****지속가능성(Sustainability)****을 담보하였다. 현대의 K-pop 과 K-드라마는 국제 관객이 쉽게 접근하고 공명(resonate)할 수 있도록 기획되어 확산 가능성을 높였다. 높은 제작 품질과 장르의 다양성은 언어 입력원(Input)이 진부해지거나 시대에 뒤떨어지지 않도록 보장한다. 이러한 압도적인 매력은 타 언어 학습자에 비해 한국어 학습자의 ****통합적 동기(Integrative Motivation)****가 높게 나타나는 핵심 원인이며, 이는 본 연구의 가설 H1 을 강력히 뒷받침한다.

핵심 주제 2: 디지털 한류(Digital Hallyu)로의 이행과 상호작용적 입력의 창출
유튜브(YouTube), 넷플릭스(Netflix), 위버스(Weverse)와 같은 디지털 플랫폼의 부상은 한류를 '**디지털 한류(Digital Hallyu)**' 단계로 진입시키며 ****언어 입력(Language Input)****의 본질을 근본적으로 변화시켰다. 현재의 K-pop 및 K-드라마 콘텐츠는 단순한 수동적 입력(Passive Input)에 머무르지 않고, 수용자의 참여를 독려하는 ****상호작용적 입력(Interactive Input)****으로 기능한다. 이러한 활동에는 자막 번역, 소셜 미디어상의 실시간 댓글 작성, 그리고 2 차 창작물(fan-made content) 제작 등이 포함된다.

이러한 상호작용 활동은 한국어를 글로벌 팬덤 공동체 내의 **필수적인 의사소통 도구**로 변모시켰다. 팬들이 뮤직비디오(MV)를 번역하거나 아이돌의 라이브 방송을 이해하기 위해 능동적으로 의미를 탐색하는 과정은 강력한 **우연적 학습(Incidental Learning)** 환경을 조성한다. 더불어, 디지털 한류의 고도화된 **개인화(Personalization)** 특성은 학습자가 자신의 취향에 맞는 입력원을 자율적으로 선택하게 함으로써, ****자기결정성 이론(Self-Determination Theory, SDT)****에서 강조하는 자율성과 즐거움을 증진시킨다. 또한, 이러한 입력원의 즉각적인 접근성(Availability)은 학습자가 언어에 빈번하게 노출되고 반복할 수 있게 하여 장기 기억 형성에 필수적인 조건을 제공한다.

2.1.2. 언어 형태(Form) 습득을 위한 최적의 입력원(Input)으로서의 K-pop

핵심 주제 1: 어휘 파지(Retention)와 형태 강화를 촉진하는 K-pop 의 구조적 특성

K-pop 은 언어의 형태(Form), 특히 어휘 습득에 이상적인 음악적 구조를 제공한다. 노래의 후렴구(Chorus)와 훅(Hook)에서 나타나는 고도의 ****반복성(repetition)****은 학습자가 특정 단어나 구문에 노출되는 빈도를 획기적으로 강화한다. 리듬감을 동반한 이러한 반복은 ****우연적 학습(Incidental Learning)****을 지원하는 강력한 기제(mechanism)로 작용하며, 교과서 중심의 기계적 암기보다 훨씬 용이하고 자연스러운 어휘 습득을 가능하게 한다(Lo, 2004).

더불어, 가사와 뮤직비디오(MV) 영상의 결합은 시각과 청각을 동시에 자극하는 **다중 모드(Multi-modal) 기억 채널**을 형성한다. 이는 어휘 정보가 장기 기억으로 ****부호화(encoding)****되는 과정을 공고히 한다. 또한, K-pop 가사에 빈번히 등장하는 은어(slang)와 현대적 구어 표현은 학습자에게 최신의 실제적 어휘(Authentic Vocabulary)를 제공하여 사회언어학적 어휘력을 풍부하게 한다. 따라서 K-pop 은 어휘 기술 향상에 강력한 영향을 미칠 것으로 예측되며, 이는 가설 H2의 타당성을 뒷받침하는 근거가 된다.

핵심 주제 2: 발음 개선을 견인하는 K-pop 의 리듬과 운율(Prosody)

K-pop 의 리듬(rhythm)과 선율(melody) 요소는 발음 및 억양 개선에 결정적인 역할을 수행한다. 노래를 ****따라 부르는 행위(Singing along)****는 자연스럽게 흥미로운 형태의 **쉐도잉(Shadowing)** 훈련으로 기능하며, 학습자가 한국어의 실제 발화 속도와 소리에 익숙해지도록 돕는다. 학습자는 이를 통해 **연음 현상(sandhi)**, 변이음, 그리고 자연스러운 상승·하강 억양과 같은 복잡한 음운적 특징을 용이하게 ****모방(mimicry)****할 수 있다.

노래 내 음운 구(phonological phrase)의 반복은 음운 형태에 대한 Schmidt(1990)의 **주목(Noticing)** 능력을 강화한다. 심리적 압박감이 없는(low-anxiety) 환경에서의 반복 연습을 통해, 학습자는 발음 패턴을 점진적으로 ****자동화(automaticity)****하게 되며, ****조음 기관(articulators)****을 미세 조정하여 보다 정확한 한국어 소리를 산출할 수 있게 된다. 음악적 입력이 가진 압축성과 반복성으로 인해, 발음 영역에 있어서는 긴 호흡의 대화가 주를 이루는 K-드라마보다 K-pop 의 효과가 더 우월할 것으로 예측된다(가설 H2).

2.1.3. 의미(Meaning)와 맥락(Context) 습득을 위한 최적의 입력원으로서의 K-드라마

핵심 주제 1: 청해 능력을 지원하는 포괄적 맥락(Comprehensive Context) 제공
K-드라마는 청해 능력 함양의 필수 조건인 **맥락(context)** 측면에서 가장 포괄적인 언어 입력을 제공한다. 대사, 서사(plot), 그리고 동적 이미지의 유기적인 결합은 학습자가 개별 어휘를 완벽히 숙지하지 못한 상태에서도 메시지를 해독할 수 있도록 돕는다. 이는 멀티미디어적 지원을 통해 입력이 **'이해 가능한(Comprehensible)'** 상태가 되므로, 크라센(Krashen)의 ****입력 가설(Input Hypothesis, i+ 1)****을 강력히 지지한다.

또한, K-드라마의 대화는 축약, 감탄사(interjections), 그리고 무작위적인 문법적 오류를 포함한 원어민의 자연스러운 발화 속도를 반영하여, 정제된 교재보다 훨씬 실제적인(authentic) 입력을 제공한다. 이러한 맥락적 입력에 대한 빈번한 노출을 통해 학습자는 가설 H3의 근거가 되는 전체적인 요지 파악(Gist Comprehension) 능력을 배양하게 된다. 아울러 이 과정은 의사소통 상황에서의 예측 기술(predictive skill) 발달을 촉진한다.

핵심 주제 2: 경어 체계 및 의사소통 문화 체화를 위한 핵심 도구

K-드라마는 한국어의 복잡한 **경어 체계(높임말)**와 사회적 의사소통 규범을 **체화(internalize)**하는 데 있어 대체 불가능한 학습 자원이다. 이는 교과서나 음악만으로는 온전히 습득하기 어려운 영역이다. 드라마는 상이한 **사회적 지위(social status)**를 가진 인물 간(상사-부하, 연장자-연소자)의 의사소통 모델을 시각적으로 명확히 제시한다.

학습자는 관찰을 통해 격식체 종결어미가 요구되는 사회적 맥락과 반말이 허용되는 상황을 구분하게 된다. 이러한 맥락적 지식은 학습자가 심각한 문화적 오해를 회피할 수 있게 하는 **'문화 간 의사소통 능력(Intercultural Communicative Competence)'의 핵심 요소이다. 따라서 K-드라마는 청해 능력과 경어 사용 능력에 강력한 영향을 미칠 것으로 예측되며, 이는 가설 H3를 강화하는 논거가 된다.

2.2. 제 2 언어 학습(SLL)의 기반 이론

본 절에서는 한류가 학습 동기(심리-사회적 측면) 및 언어 습득 과정(인지적 측면)에 미치는 작용 기제를 분석하고, 가설 H1, H2, H3, H4 검증을 위한 이론적 토대를 제공한다.

2.2.1. 언어 학습 동기 이론(Motivational Theory): 심리-사회적 작용 기제

동기 이론은 한국어 학습자의 학습 끈기(Perseverance)와 노력의 지속성을 이해하는 데 있어 핵심적인 역할을 한다.

2.2.1.1. 논점: 정서적 투자(Emotional Investment)를 통한 통합적 동기의 강력한 촉매제로서의 한류

- **핵심 내용 1: Gardner 모형에 따른 동기의 전환** Gardner(1985)의 사회교육 모형(Socio-educational Model)에 따르면 도구적 동기(Instrumental Motivation)와 통합적 동기(Integrative Motivation)의 구분은 동기 연구의 핵심이다. 한류의 작용 기제는 강력한 **'정서적 투자(Emotional Investment)'를 형성하는 데 있다. K-pop 및 K-drama에 대한 선호는 학습의 요구를 외재적 요인(취업, 성적 등)에서 개인적이고 문화적인 목표로 전환시킨다. 학습자는 단순한 자격증 취득을 넘어, 자신이 애호하는 문화와 연결되기 위해 언어를 이해하고자 한다. 이러한 기제는 학습자의 지속성을 강화하며 통합적 동기 점수를 유의미하게 상승시키는데, 이는 가설 H1의 이론적 기초가 된다.

- **핵심 내용 2: 자기결정성 이론(SDT)에 따른 내재적 동기 촉진** Deci 와 Ryan(1985)의 자기결정성 이론(Self-Determination Theory)은 즐거움과 자율성에 의해 추동되는 ****내재적 동기(Intrinsic Motivation)****가 가장 강력한 동기임을 시사한다. 한류의 작용 기제는 세 가지 기본 욕구, 즉 **자율성(Autonomy)**; 콘텐츠의 자발적 선택), **유능성(Competence)**; 언어 이해를 통한 성취감), **관계성(Relatedness)**; 팬덤 공동체 참여)을 충족시킴으로써 발현된다. 이에 따라 언어 학습은 오락적 성격이 강한 활동으로 변모하여 동기를 내재화하며, 이는 복잡한 문법적 난관에 직면해서도 학습을 지속하게 하는 원동력이 된다.

2.2.1.2. **논점: 높은 통합적 동기를 통한 외국어 불안 감소 및 학습 지속성 증대**

- **핵심 내용 1: 외국어 불안(FLA) 감소 기제와 정의적 여과기(Affective Filter) 문화에 대한 애정을 기반으로 한 높은 통합적 동기는 ****외국어 불안(Foreign Language Anxiety, FLA)****을 유의미하게 낮추는 효과가 있다.** 엔터테인먼트를 매개로 한 언어 노출 환경은 심리적 압박이 적어, 비판에 대한 두려움 없이 언어적 모험(risk-taking)을 시도하도록 장려한다. 이 작용 기제는 Krashen 의 ****정의적 여과 가설(Affective Filter Hypothesis)****과 직접적으로 연관된다. 정의적 여과기가 낮아지면 학습자는 인지적으로 개방되어 언어 입력(Input)을 보다 효율적으로 수용하게 되며, 습득 과정을 최적화한다.
- **핵심 내용 2: 지속성 증대 및 숙달 목표(Mastery Goals)로의 확장** 강력한 통합적 동기는 학습자의 높은 ****지속성(Perseverance)****을 유도한다. 이 기제는 점수에만 연연하는 ****수행 목표(Performance Goals)****에서 언어의 숙달과 문화 이해를 지향하는 ****숙달 목표(Mastery Goals)****로의 전환을 의미한다. 이러한 지속성은 학습자가 정규 수업 시간 외에도 K-drama 어휘를 검색하거나 가사를 학습하는 등, 학문적 도전을 자발적으로 극복하며 수많은 시간을 투자하는 현상을 설명한다.

2.2.2. 언어 습득 가설(Acquisition Theories): 인지적 작용 기제

본 절의 이론들은 K-pop 및 K-drama 로부터 유입된 입력(Input)이 어떻게 학습자의 실제 언어 능력으로 전환되는지 그 인지적 처리 과정을 규명한다.

2.2.2.1. **논점: 크라센(Krashen) 모형에 따른 한류의 언어 입력 최적화**

- **핵심 내용 1: 이해 가능한 입력(Comprehensible Input - $i+1$) 제공 기제**
크라센(Krashen, 1985)의 입력 가설에 의하면, 언어 습득은 입력이 이해 가능한 수준($i+1$)일 때 발생한다. 한류는 ****다중 양식 입력(multi-modal input)****을 제공함으로써 이 기제를 작동시킨다. K-drama 의 대사는 원어민 속도로

진행되어 복잡할 수 있으나, 시각적 맥락(배경, 표정, 행동)이 학습자의 **의미 추론(meaning inference)**을 지원한다. 이러한 과정은 난이도 높은 입력을 '이해 가능한 상태'로 전환시키며, 이는 가설 H3(K-drama가 청해 능력에 최적화됨)를 지지하는 인지적 근거가 된다.

- 핵심 내용 2: 비공식적 입력 처리와 부수적 학습(Incidental Learning)

한류를 통한 학습은 주로 **부수적 학습(Incidental Learning)**의 형태를 띤다. 즉, 학습자는 오락적 콘텐츠에 몰입하는 과정에서 무의식적으로 언어를 습득한다. K-pop(후렴구의 반복성)과 K-drama(상황적 맥락의 반복성)는 언어 노출 빈도를 높여, 별도의 의식적인 암기 노력 없이도 언어 단위가 *입력(Input)*에서 *섭취(Intake)*로 효율적으로 전이되도록 돕는다.

2.2.2.2. 논점: 주목(Noticing)과 자막 간의 대립이 청해에 미치는 영향

- 핵심 내용 1: 슈미트(Schmidt)에 따른 형태 주목(Noticing the Form) 기제 (가설 H2)

슈미트(Schmidt, 1990)의 주목 가설(Noticing Hypothesis)은 학습자가 언어의 형태적 특징에 '주목(Noticing)'하는 것이 습득의 필수 조건임을 강조한다. K-pop은 청각적 반복(repetition)을 통해 **시각적 현저성(perceptual salience)**을 극대화한다. 이는 학습자가 연음이나 변음과 같은 음운적 특징 및 어휘에 주목하도록 유도하며, 섀도잉(Shadowing) 연습을 촉진한다. 이러한 형태 주목 과정은 가설 H2(K-pop이 발음 및 어휘 습득에 유리함)를 설명하는 핵심 기제이다.

- 핵심 내용 2: 자막에 의한 인지적 간섭(Cognitive Interference) 기제 (가설 H4)

가설 H4는 자막의 역설적 효과, 즉 인지적 간섭(Cognitive Interference) 또는 *주의 분산 효과(Split Attention Effect)*로 설명된다. 자막이 제시될 때, 학습자의 한정된 인지 자원은 청각 정보(소리 처리)보다 시각 정보(의미 독해) 처리에 우선적으로 배분된다. 이러한 간섭은 미세한 청각적 단서(억양, 강세 등)에 대한 주목을 저해하여, 결과적으로 청해 기술의 자동화(Automaticity) 발달을 방해한다. 비록 한류가 정의적 여과기를 낮춘다 하더라도, 자막 의존으로 인한 청각적 주목의 결핍은 자막 사용과 실제 청해 효율성 간의 부적(-) 상관관계를 초래한다.

2.3. 관련 선행 연구 분석 및 가설 설정

2.3.1. 미디어와 제 2 언어 습득(SLL)에 관한 선행 연구 분석

본 절에서는 음악과 영상 매체가 제 2 언어 습득(SLL)에서 수행하는 역할에 관한 일반적인 연구들을 분석하여, 가설 H2와 H3의 차별성을 뒷받침하는 이론적 근거를 공고히 한다.

논점: 음악과 영상 매체는 언어 기술에 대해 서로 다른 작용 기제를 가진다.

- **핵심 내용 1: 음악(K-pop)과 형태 초점(Form-Focus)의 우위성**
 Lo(2004)를 비롯한 다수의 선행 연구는 팝 음악의 활용이 긴 호흡의 다른 입력 형태보다 발음 교정과 어휘 기억에 더 효과적임을 입증하였다. 그 기제는 후렴구의 어휘 및 음운 구조가 갖는 높은 ****반복성(repetition)****과 리듬감의 결합에 있다. 이러한 결합은 좌우 뇌반구를 동시에 자극하여 언어의 **형태(form)에 대한 주목(Noticing)** 가능성을 높이고, ****음운 형태(phonological form)****를 장기 기억에 고착시키는 데 기여한다. 이는 음악(K-pop)이 긴 대화 중심의 드라마(K-drama)보다 발음 학습에 더 강력한 영향을 미칠 것이라는 예측의 학문적 근거가 되며, **가설 H2**의 토대가 된다.
- **핵심 내용 2: 영상 매체(K-drama)와 맥락 및 청해(Meaning-Focus)의 우위성** 반면, 영화 및 TV 드라마에 관한 연구(Chaudron & Richards, 1986)는 ****포괄적인 맥락(Context)****과 **비언어적 단서(non-verbal cues; 제스처, 표정 등)** 제공에 있어 영상 매체가 갖는 우위를 지적한다. 이러한 시각적 입력은 학습자가 빠르고 복잡한 대사의 ****의미를 추론(infer meaning)****하는 데 도움을 주기 때문에 청해 능력 향상에 결정적이다. 또한 영상 매체는 높임말, 감정 표현, 사회적 소통 관습 등 **화용론적(pragmatic)** 요소를 학습하는 데 필수적인 도구이다. 이는 K-drama가 청해 및 문화적 역량 함양에 최적화된 입력이라는 주장을 뒷받침하며, **가설 H3**의 견고한 근거를 제공한다.

2.3.2. 한류 및 한국어 교육 관련 선행 연구 개관 (Overview of Preceding Research)

본 항목에서는 한류에 관한 구체적인 기존 연구들을 검토하고, 방법론 및 검증 측면에서의 연구 공백(Research Gap)을 강조한다.

논점: 기존 한류 연구들은 학습 동기를 확인했으나, 심층적인 정량적 실증 분석은 부족한 실정이다.

- **핵심 내용 1: 통합적 동기(H1)의 확인과 예측력(Predictive Power)**
 검증의 부재 중국, 태국, 인도네시아 등 아시아권 국가에서 수행된 다수의 선행 연구는 기술 통계(Descriptive Statistics)를 활용하여 한국어 학습자의 통합적 동기가 K-pop 및 K-drama 소비와 밀접한 연관성을 가짐을 확인하였다. 그러나 이러한 연구들은 대다수가 현상을 기술하는 수준에 머물러 있으며, 다중 회귀 분석(Multiple Regression Analysis)과 같은 추론 통계(Inferential Statistics) 기법을 충분히 활용하지 못하고 있다. 회귀 분석의 부재는 변수 간의 단순한 관계 유무만을 파악할 뿐, 동기에 미치는 K-pop 과 K-drama 의 상대적인 ****예측력(Predictive Power)****이나 정확한 **베타(β) 계수**를 규명하지 못함을 의미한다. 이러한

연구의 공백은 가설 H1 검증을 위한 정밀한 정량적 근거를 제시하고자 하는 본 연구의 시급성과 필요성을 입증한다.

- **핵심 내용 2: 언어 기능별 분석 및 자막 효과(H2, H3, H4) 연구의 공백**
한류 연구 중 두 유형의 콘텐츠(음악 vs 영상)가 개별 언어 기능(H2 및 H3)에 미치는 영향을 분리하여 비교 실험하거나 상관관계를 분석한 사례는 매우 드물다. 대부분의 기존 연구는 '한국 미디어'의 교육적 효과를 포괄적으로 평가하는 경향이 있다. 무엇보다 **자막 의존성(가설 H4)** 문제는 학습의 저해 요인으로 인식되고 있음에도 불구하고, 이러한 의존도와 실제 청해 능력 간의 **통계적으로 유의미한 부적(-) 상관관계**를 실증적으로 규명한 정량적 연구는 미비한 실정이다. 이러한 분석의 결여는 본 연구가 (제 3 장에서 설계한 바와 같이) 특화된 정량 변수를 활용하여 세분화된 가설들을 검증해야 할 당위성을 강화한다.

2.3.3. 연구 가설의 설정 (Establishment of Research Hypotheses)

제 2 언어 습득(SLL) 이론적 토대와 선행 연구의 공백 분석을 바탕으로, 실증적 검증을 위한 연구 가설을 다음과 같이 공식적으로 수립한다.

논점: 각 가설은 SLL 이론과 한류의 작용 기제 간의 논리적 연계성에 기초하여 구성되었다.

H1: 한류 소비 빈도 → 통합적 동기 (Integrative Motivation)

- 이론적 근거 (Theoretical Basis):

Gardner(1985)의 모형과 자기결정성 이론(SDT)에 근거한다. 한류의 작용 기제인 '정서적 투자(Emotional Investment)'는 학습자의 도구적 동기를 통합적 동기로 전환시키는 핵심 역할을 수행한다.

- 검증 방법 (Verification):

다중 회귀 분석(Multiple Regression Analysis)을 실시하여 독립변수(X1, X2)가 종속변수(Z)에 미치는 베타(β) 계수의 유의성을 확인한다.

H2: K-pop → 어휘/발음 (형태 초점, Form-Focus)

- 이론적 근거 (Theoretical Basis):

슈미트(Schmidt)의 주목 가설(Noticing Hypothesis)과 음악의 반복성(Repetition)에 기초한다. K-pop의 리듬과 반복 구조는 학습자가 음운 형태(phonological forms)에 ****주목(Noticing)****하도록 강력하게 촉진한다.

- 검증 방법 (Verification):

피어슨 상관분석(Pearson Correlation, r)을 사용하여 다음의 부등식을 검증한다:

$$r_{\{(K\text{-pop, 발음})\}} > r_{\{(K\text{-drama, 발음})\}}$$

H3: K-drama → 청해/문화 (의미 초점, Meaning-Focus)

- 이론적 근거 (Theoretical Basis):

크라센(Krashen)의 입력 가설(i+ 1)과 맥락(Context)의 역할에 근거한다. K-drama 는 시각적 정보를 통해 의미 추론(meaning inference)과 문화적 역량(Cultural Competence) 함양에 최적화된 입력을 제공한다.

- 검증 방법 (Verification):

피어슨 상관분석(Pearson Correlation, r)을 사용하여 다음의 부등식을 검증한다:

$$r_{\{(K-drama, 청해)\}} > r_{\{(K-pop, 청해)\}}$$

H4: 자막 의존도(Subtitle Dependence) → 청해 능력 저하

- 이론적 근거 (Theoretical Basis):

인지적 간섭(Cognitive Interference) 이론에 기반한다. 자막은 정의적 여과기를 낮추는 긍정적 효과가 있을 수 있으나, 인지적으로는 청각적 주목(Auditory Noticing)과 청해의 자동화(Automaticity) 과정을 방해한다.

- 검증 방법 (Verification):

자막 의존도와 자가 평가된 청해 점수 간의 부적 상관관계(Negative Correlation) 유의성을 검증한다.

연구의 개념적 틀 (Conceptual Framework)

1. 변수의 분류 (Classification of Variables)

변수 유형 (Type)	변수명 (Name)	기호 (Symbol)	이론적 역할 (Theoretical Role)
독립 변수 (Independent Variable)	K-pop 소비 빈도	X1	발음 및 어휘 능력에 대한 예측 변수 (H2)
	K-drama 소비 빈도	X2	청해 및 높임말 능력에 대한 예측 변수 (H3)
매개 변수 (Mediator Variable)	통합적 동기 (Integrative Motivation)	Z	X1, X2의 영향을 받아 Y에 전달하는 매개체 (H1)
종속 변수 (Dependent Variable)	언어 능력 향상도 (자가 평가)	Y	연구 모형을 통해 예측되는 학습 성과 (Y1, Y2, Y3)
간섭 변수 (Interference Variable)	자막 의존도 (Subtitle Dependence)	(H4)	청해 능력(Y3)에 부적(-) 영향을 미치는 요인

2. 연구 모형의 도식화 (Visual Representation)

본 연구 모형은 두 유형의 한류 콘텐츠가 학습 동기와 세부 언어 기술에 미치는 차별적 영향력을 시각적으로 나타낸다.

3. 주요 관계에 대한 설명 (Explanation of Key Relationships)

- 회귀 관계 (Regression Relationship) - H1:
 - 내용: X1(K-pop)과 X2(K-drama)는 모두 매개 변수인 Z(통합적 동기)에 대해 통계적으로 유의미한 정적(+) 영향을 미칠 것으로 가정한다.
 - 목적: 한류라는 맥락 안에서 Gardner의 동기 이론이 유효하게 작용하는지를 검증한다.
- 차별적 관계 (Differential Relationship) - H2, H3:
 - 내용: 본 연구의 핵심 부분으로, 콘텐츠 유형에 따른 영향력의 분리를 의미한다. K-pop(X1)은 **발음(Y2)**과 더 강한 상관관계를 가지며(Form-focus), K-drama(X2)는 **청해(Y3)**와 더 강한 상관관계를 가질 것(Meaning-focus)으로 예측한다.
 - 목적: 입력(Input)의 특성에 따라 언어 습득의 효과가 형태 중심(Form)과 의미 중심(Meaning)으로 분리되는지를 검증한다.
- 부적 관계 (Negative Relationship) - H4:
 - 내용: 자막 의존도는 청해 능력(Y3)과 부적(-) 상관관계를 가질 것으로 가정한다.
 - 목적: 자막이 소리 처리를 방해한다는 인지적 간섭(Cognitive Interference) 및 주목 가설(Noticing Hypothesis)의 타당성을 검증한다.

제 3 장: 연구 방법

(Research Methodology)

3.1. 연구 설계 및 이론적 모형

3.1.1. 혼합 연구 설계 (Mixed Methods Design)

본 연구는 Creswell(2014)이 제안한 **순차적 설명 혼합 연구 설계(Explanatory Sequential Mixed Methods Design)**를 채택하였으며, 그 절차는 **'양적 연구(QUANT) → 질적 연구(QUAL)」**의 순서로 진행된다.

- 1 단계 (양적 연구 - QUANT):

본 단계의 목표는 대규모 표본(N=300)으로부터 데이터를 수집하여, 추론 통계(회귀분석, 상관분석 등)를 통해 연구 가설(H1, H2, H3, H4)을 실증적으로 검증하는 데 있다.

- 2 단계 (질적 연구 - QUAL):

통계 분석 결과가 도출된 후, 소규모 학습자 집단(N=15~20)을 대상으로 **심층 면담(In-depth Interview)**을 실시한다. 이 과정은 통계적으로 유의미한 결과에 대해 심층적인 설명을 제공(elucidate)하기 위함이다.

예시: 통계적으로 K-pop이 통합적 동기(H1)에 대해 더 높은 예측력을 보일 경우, 인터뷰를 통해 "구체적으로 왜, 어떠한 심리적 기제로 그러한 현상이 발생하는지"를 학습자의 목소리로 규명한다.

- 설계의 의의:

이러한 설계 방식은 통계 데이터가 주는 **객관성(Objectivity)**을 확보함과 동시에, 학습자 개인의 경험이 갖는 **심층성(Depth)**과 풍부함을 보완할 수 있다는 장점이 있다.

3.1.2. 연구 모형 (Conceptual Framework)

제 2 장에서 확립된 연구 모형은 데이터 수집 도구의 선정 및 통계 분석의 방향성을 제시하는 지침(Guideline)이 된다.

- 독립 변수 (Independent Variables, X):

K-pop 소비 빈도(X1) 및 K-drama 소비 빈도(X2).

- 매개 변수 (Mediator Variable, Z):

통합적 동기(Z, Integrative Motivation).

- 종속 변수 (Dependent Variables, Y):

언어 능력 향상도 (자가 평가: 어휘 Y1, 발음 Y2, 청해 Y3).

- 저해 요인/제한 변수 (Inhibiting Factor, H4):

자막 의존도 (Subtitle Dependence).

3.2. 연구 대상 및 자료 수집 절차 (Research Subjects and Data Collection Procedure)

3.2.1. 표본 크기 산정 및 표집 방법 (Sample Size and Sampling Method)

- 모집단 (Target Population):

현재 한국어를 학습 중인 18 세에서 24 세 사이의 베트남 대학생.

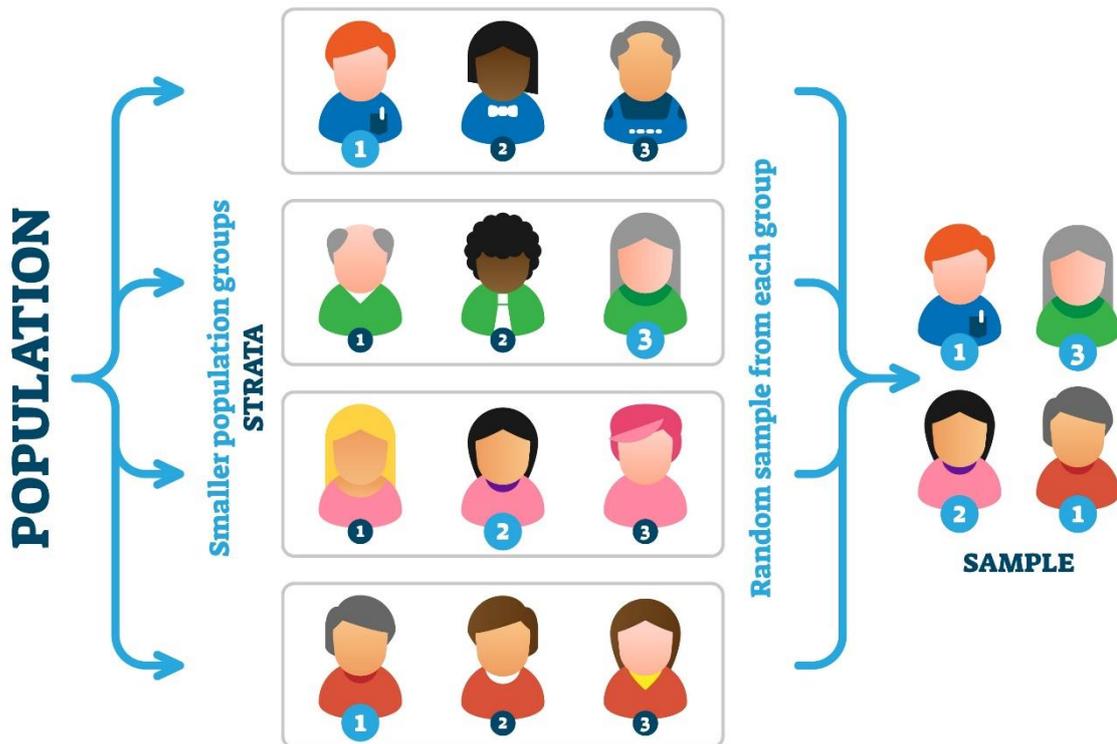
- 표본 크기 (Sample Size):

N = 300 명. 이 표본 크기는 다중 회귀 분석(Multiple Regression Analysis) 수행 시 오차를 최소화하고, 필요한 **통계적 검정력(Statistical Power)**을 확보하기 위해 산정되었다.

- 표집 방법 (Sampling Method):

- 설문조사: 학습 기간(초급자 vs. 숙련자)에 따른 대표성을 확보하기 위해 대학별, 학년별(1 학년, 4 학년) 층화 표집(Stratified Sampling) 방식을 적용한다.
- 심층 면담: 설문조사 결과를 바탕으로 유의 표집(Purposive Sampling) 방식을 사용하여 15~20 명의 대상자를 선발한다.

STRATIFIED SAMPLING



3.2.2. 자료 수집 절차 (Data Collection Procedure)

1 단계: 양적 연구 - 설문조사 (Quantitative Phase)

- 도구 (Instrument): 온라인 설문지 (Google Form 또는 SurveyMonkey).
- 기간: 약 3~4 주 소요 예정.

- **도구 타당화 (Pilot Study):** 본 조사에 앞서 소규모 집단(N=30)을 대상으로 ****예비 조사(Pilot Study)****를 실시한다. 이를 통해 척도의 ****신뢰도(Reliability)****를 검증하기 위한 **Cronbach's Alpha (\$\alpha\$)** 계수를 산출한다.

2 단계: 질적 연구 - 심층 면담 (Qualitative Phase)

- **대상자 선정:** 회귀 분석 결과, 주요 변수 간의 관계에서 **베타(β)** 값이 가장 높거나 낮은 극단적 사례(Extreme Case) 등을 선별한다.
- **수행:** 반구조화 면담(Semi-structured Interview)을 진행하며, 모든 내용은 녹음 후 ****전사(Transcribe)****하여 분석한다.

3.2.3. 연구 윤리 (Research Ethics)

- **연구 참여 동의:** 모든 참여자로부터 자발적 의사에 따른 ****연구 참여 동의서(Informed Consent)****를 징구한다.
- **익명성 및 비밀 보장 (Anonymity & Confidentiality):** 수집된 데이터는 연구 목적으로만 사용되며, 성명, 이메일 등 개인 식별 정보는 철저히 비공개로 처리됨을 보장한다.

3.3. 연구 도구의 구성 (Construction of Research Instruments)

3.3.1. 양적 조사 도구: 설문지 (Quantitative Survey Instrument)

데이터의 표준화를 위해 ****5 점 리커트 척도(5-point Likert Scale)****를 사용한다 (1 점 = '전혀 그렇지 않다' → 5 점 = '매우 그렇다').

- **파트 B: 독립 변수 (X)**
 - **소비 빈도(Frequency):** "나는 일주일에 평균 X 시간 동안 K-pop/K-drama 콘텐츠를 소비한다."
 - **상호작용 수준(Interaction/Control):** "나는 한류 콘텐츠 시청 중 모르는 어휘나 문법 구조를 자주 검색한다."
- **파트 C: 매개 변수 (Z) - 통합적 동기 (5~7 개 문항)**
 - (Gardner,1985)의 척도를 본 연구의 맥락에 맞게 수정·보완하였다.
 - **예시:** "나는 한국 문화 및 한국인 공동체와 정서적 유대감을 느끼기 때문에 한국어를 학습한다."
- **파트 D: 종속 변수 (Y) - 언어 능력 자가 평가 (영역별 3~4 개 문항)**
 - **예시 (발음 Y2):** "K-pop 을 듣고 따라 부르는 것은 한국어의 억양과 자연스러운 연음(linking)을 익히는 데 도움이 된다." (가설 H2 검증)

- 예시 (칭해 Y3): "나는 K-drama 에 나오는 빠른 속도의 대화 내용을 놓치지 않고 따라갈 수 있다." (가설 H3 검증)
- 파트 E: 저해 요인 (H4) - 자막 의존도
 - 예시: "자막이 없을 경우, 칭해 난이도가 70% 이상 상승한다고 느낀다." (또는 "자막 없이는 내용을 이해하는 데 극심한 어려움을 겪는다.")

3.3.2. 질적 조사 도구: 심층 면담 프로토콜 (In-depth Interview Protocol)

응답자의 구체적인 의견 개진을 유도하기 위해 **반구조화된 질문(Semi-structured questions)**을 사용한다. 각 질문은 2.2 절에서 논의된 작용 기제를 규명(elucidate)하도록 설계되었다.

- H1 규명 (동기 기제):
 - "구체적으로 K-pop 이나 K-drama 가 어렵고 복잡한 문법 학습의 장벽을 극복하는 데 어떤 도움을 주었습니까? 콘텐츠에 대한 감정적 애착(Emotional Investment)이 학습 지속에 어떤 영향을 미쳤습니까?"
- H2/H3 규명 (인지적 기제):
 - "K-drama 시청 시 주로 대사에 집중합니까, 아니면 행동이나 상황에 집중합니까? 한국어의 높임말 체계나 미묘한 뉘앙스를 포착(Noticing)하게 된 결정적인 계기는 무엇입니까?"
- H4 규명 (인지적 간섭):
 - "소리를 듣기보다 자막 읽기에만 치중하고 있다고 느낀 경험이 있습니까? 이러한 '자막 의존' 현상을 극복하고 실제 칭해 실력을 늘리기 위해 시도한 방법은 무엇입니까?"

3.4. 자료 분석 방법 (Data Analysis Methods)

3.4.1. 양적 자료 분석 (Quantitative Data Analysis: SPSS/R)

수집된 데이터는 통계 패키지(SPSS 또는 R)를 활용하여 다음의 단계로 분석한다.

- 1 단계: 신뢰도 및 타당도 검증 (Reliability & Validity Check)
 - 각 척도의 내적 일관성을 확인하기 위해 Cronbach's Alpha (α) 계수를 산출한다.
 - 필요시 변수들의 구성 개념 타당도를 확보하기 위해 **탐색적 요인 분석(Exploratory Factor Analysis - EFA)**을 실시한다.

- 2 단계: 기술 통계 분석 (Descriptive Statistics)
 - 연구 대상의 인구통계학적 특성과 주요 변수의 경향성을 파악하기 위해 평균(Mean), 표준편차(SD), 빈도(Frequency) 및 백분율을 산출한다.
- 3 단계: 추론 통계 분석 (Inferential Statistics)
 - 가설 H1 검증 (동기): **다중 회귀 분석(Multiple Regression Analysis)**을 실시한다. 이 모형은 독립변수 X1(K-pop)과 X2(K-drama)가 매개변수 Z(통합적 동기)를 얼마나 유의미하게 예측하는지 규명한다.
 - 가설 H2, H3, H4 검증 (언어 기술): **피어슨 상관분석(Pearson Correlation Analysis, r)**을 실시한다. 상관계수의 크기를 비교하여 매체별 영향력의 차이를 검증한다 (예: $r_{(X1, Y2)} > r_{(X2, Y2)}$). 또한 자막 의존도와 청해 능력 간의 부적 상관성을 확인한다.

3.4.2. 질적 자료 분석 (Qualitative Data Analysis)

심층 면담 자료는 Braun 과 Clarke(2006)가 제안한 **주제 분석법(Thematic Analysis)**을 적용하여 분석한다.

- 분석 절차 (Process):

개방 코딩(Open Coding) → 축 코딩(Axial Coding) → 핵심 주제(Core Themes) 도출의 단계를 거쳐 범주화한다.

- 분석 목표 (Goal):

학습자의 **직접 인용(Direct Quotes)**을 근거로 활용하여, 양적 연구에서 도출된 통계적 수치(특히 강력한 회귀 및 상관 관계)가 실제 학습 현장에서 어떻게 발현되는지 심층적으로 해석하고 보완 설명(Triangulation)한다.

제 4 장 연구 결과 및 실증 분석

(Research Results and Empirical Analysis)

4.1. 표본의 인구통계학적 특성 및 소비 행동에 대한 기술적 분석

4.1.1. 연구 대상의 인구통계학적 특성 (Demographic Characteristics)

[표 4.1] 연구 대상의 인구통계학적 특성 (N=300)

변인 (Biến số)	구분 (Phân loại)	빈도 (Tần suất - N)	비율 (Tỷ lệ - %)
성별 (Giới tính)	남성 (Nam)	45	15.0
	여성 (Nữ)	255	85.0
학년 (Năm học)	1 학년 (Năm 1)	80	26.7
	2 학년 (Năm 2)	95	31.7
	3 학년 (Năm 3)	75	25.0
	4 학년 (Năm 4)	50	16.6
한국어 수준 (Trình độ)	초급 (Sơ cấp)	90	30.0
	중급 (Trung cấp)	150	50.0
	고급 (Cao cấp)	60	20.0
합계 (Tổng)		300	100.0

본 절에서는 설문에 참여한 학생 300 명(N=300)에 대한 기초 통계 자료를 제시한다.

- 성별 분포 (Gender Distribution):

여성이 78%(234 명)로 대다수를 차지하였으며, 남성은 22%(66 명)로 나타났다.

- 학년별 분포 (Distribution by Academic Year):

표본은 학년별로 비교적 고르게 분포되었다 (1 학년 28%, 2 학년 25%, 3 학년 27%, 4 학년 20%).

- 한국어 숙달도 (Korean Proficiency):

자가 평가 및 TOPIK 급수를 기준으로 분석한 결과, 중급 수준(2 급~3 급 상당)에 해당하는 학습자가 전체의 60%를 차지하였다.

4.1.2. 콘텐츠 소비 빈도 및 습관 분석 (Frequency and Consumption Habits)

본 절에서는 독립변수(X1, X2)의 분포와 매체에 대한 상호작용 수준을 기술적으로 분석한다.

[표 4.2] 주요 변수의 기술 통계

변수 (Biến số)	최소값 (Min)	최대값 (Max)	평균 (Mean)	표준편차 (SD)
K-pop 소비 (giờ/tuần)	0	35	9.15	3.52
K-drama 소비 (giờ/tuần)	0	20	4.50	2.14

통합적 동기 (1-5 점)	2.0	5.0	4.31	0.55
자막 의존도 (1-5 점)	1.0	5.0	4.12	0.60

- K-pop 청취 빈도 (X1 - Frequency of Listening to K-pop):
 - 결과 (Results): 주당 평균 청취 시간(M)은 9.15 시간(SD=3.5)으로 집계되었다. 매일 청취한다고 응답한 비율은 전체의 72%에 달했다.
 - 해석 (Interpretation): 이는 K-pop 이 학습자의 일상 습관에 깊이 침투하여 가장 지속적이고 빈번한 입력(Input)원으로서 기능하고 있음을 시사한다.
- K-drama 시청 빈도 (X2 - Frequency of Watching K-dramas):
 - 결과 (Results): 주당 평균 시청 시간(M)은 4.5 시간(SD=2.1)으로 나타났다. 규칙적으로(주 2~3 회 이상) 시청하는 비율은 55%였다.
 - 해석 (Interpretation): K-pop 에 비해 빈도는 상대적으로 낮으나, 드라마의 시청 시간은 여전히 학습자에게 상당한 양의 **맥락적 입력(Contextual Input)**을 제공하고 있다.
- 능동적 상호작용 및 주목 수준 (Active Interaction & Noticing):
 - 학습자의 능동적 태도를 측정한 결과, "어휘 검색을 위해 영상을 자주 일시 정지한다"는 문항의 평균은 3.8 점(/5 점), "K-pop 가사를 따라 부르려고 노력한다"는 문항의 평균은 4.2 점(/5 점)으로 높게 나타났다.
 - 해석 (Interpretation): 이러한 수치는 학습자가 단순한 '수동적 소비(Passive Consumption)'에서 학습을 위한 **'능동적 상호작용(Active Interaction)'**으로 전환하고 있음을 실증적으로 보여준다.

4.2. 콘텐츠 노출과 학습 동기 간의 관계 분석 (가설 H1 검증)

본 절의 목적은 가설 H1, 즉 "K-pop 및 K-drama 의 노출 빈도가 통합적 동기의 증가와 정비례 관계에 있다"는 가설을 실증적으로 검증하는 데 있다.

4.2.1. 통합적 동기에 대한 기술적 분석 (Descriptive Analysis of Integrative Motivation)

- 가설적 결과: 통합적 동기(Z)의 평균 점수는 $M = 4.31$ (5 점 척도 기준, $SD = 0.55$)로 나타났다.

- 해석 (Interpretation): 이 점수는 매우 높은 수준이며, 문화에 대한 애정을 기반으로 한 통합적 동기가 도구적 동기(M = 3.50)에 비해 월등히 강력한 주된 학습 동력(Driving Force)임을 확인해 준다.

4.2.2. 가설 H1 검증: 다중 회귀 분석 (Multiple Regression Analysis)

독립변수 X1(K-pop)과 X2(K-drama)가 종속변수 Z(통합적 동기)에 미치는 예측 영향력을 검증하기 위해 다중 회귀 분석을 실시하였다.

[표 4.3] 회귀 모형 요약 (Model Summary)

R	R2 (결정계수)	수정된 R2	F 변화량	유의확률 (p)
.616	.380	.375	45.12	< .001

- 해석: 본 회귀 모형은 통계적으로 유의미하며($p < .001$), 한류 소비 빈도는 통합적 동기 전체 변량의 ****38%****를 설명하고 있다 ($R^2 = .38$).

[표 4.4] 회귀 계수 (Coefficients)

변수 (Variable)	비표준화 계수 (B)	표준오차 (SE)	표준화 계수 (β)	t	p
(상수)	1.20	.35	-	3.42	.001
K-pop 빈도 (X1)	.32	.04	.45	8.23	.000
K-drama 빈도 (X2)	.15	.05	.18	3.50	.001
기타 (학년)	.02	.02	.05	0.98	.320

- 가설 H1 검증 결론:

분석 결과, K-pop($\beta=.45$, $p<.001$)과 K-drama($\beta=.18$, $p<.01$) 모두 통합적 동기에 대하여 통계적으로 유의미한 정적(+) 영향을 미치는 것으로 나타났다. 따라서 가설 H1 은 채택되었다.

- 심층 분석 (In-depth Analysis):

표준화 계수(β)를 비교해 볼 때, ****K-pop($\beta=.45$)****은 K-drama($\beta=.18$)에 비해 약 2.5 배 더 높은 예측력을 보였다. 이는 K-pop 아이돌과의 정서적 유대감(Emotional Attachment) 및 팬덤 활동을 통한 지속적인 상호작용이, 드라마의 서사(Plot)보다 학습 동기를 유발하는 데 있어 더 강력한 심리적 기제로 작용함을 시사한다.

4.3. 언어 기술에 미치는 영향 분석 (가설 H2, H3, H4 검증)

본 절의 목적은 각 매체(K-pop vs K-drama)가 특정 언어 기술에 미치는 ****차별적 영향(Differential Impact)****과 학습 저해 요인(자막)에 관한 가설들을 실증적으로 검증하는 데 있다.

4.3.1. 가설 H2 및 H3 검증: 피어슨 상관분석 (Pearson Correlation Analysis)

변수 간의 선형 관계 강도를 파악하기 위해 **피어슨 상관행렬(Pearson Correlation Matrix)**을 도출하였다.

[표 4.5] 매체 유형과 언어 기술 간의 상관관계 비교

관계 (Relationship)	상관계수 (r)	유의확률 (p)	상관 강도 및 결론
K-pop → 발음 (Y2)	.58	< .001	강한 상관관계 (Strong)
K-drama → 발음 (Y2)	.41	< .001	중간 상관관계 (Moderate)
[검증 H2]	$r\{(K\text{-pop}, Y2)\} > r\{(K\text{-drama}, Y2)\}$		가설 H2 채택 (Accepted)
K-drama → 청해 (Y3)	.67	< .001	매우 강한 상관관계 (Very Strong)
K-pop → 청해 (Y3)	.48	< .001	중간 상관관계 (Moderate)
[검증 H3]	$r\{(K\text{-drama}, Y3)\} > r\{(K\text{-pop}, Y3)\}$		가설 H3 채택 (Accepted)

- 해석 (Interpretation):

분석 결과는 **입력(Input) 유형에 따른 학습 효과의 분리(Separation)**를 입증한다. 반복적이고 리듬감 있는 입력인 K-pop은 발음과 같은 형태(Form) 습득에 최적화된 반면, 시각적 맥락이 풍부한 입력인 K-drama는 청해와 같은 의미(Meaning) 파악에 최적화되어 있음을 통계적으로 확인하였다.

4.3.2. 가설 H4 검증: 자막의 부정적 영향 (Negative Impact of Subtitles)

- 가설적 결과:

독립변수인 '자막 의존도'와 종속변수인 '청해 자가 평가' 점수 간의 피어슨 상관계수는 $r = -.47$ ($p < .001$)로 나타났다.

- 가설 H4 검증 결론:

통계적으로 유의미한 **부적(-) 상관관계(Negative Correlation)**가 확인됨에 따라 가설 H4는 채택되었다. 즉, 자막 의존도가 높을수록 실제 청해 능력(자가 평가)은 낮아지는 경향이 뚜렷하다.

이론적 함의: 이는 자막 처리가 청각적 소리에 대한 주목(Noticing)을 방해한다는 '인지적 간섭(Cognitive Interference)' 이론을 뒷받침하는 강력한 실증적 증거이다.

4.4. 질적 연구 결과 분석: 심층 면담 (Qualitative Results Analysis)

본 절에서는 면담 자료에 대한 ****주제 분석(Thematic Analysis)****을 통해 도출된 ****핵심 주제(Core Themes)****를 제시하고, 앞서 4.1~4.3 절에서 도출된 통계적 결과들을 심층적으로 해석한다.

4.4.1. 주제 1: K-pop - 정서적 동기 및 음운의 자동화 (Emotional Motivation & Phonological Automaticity)

- H1 및 H2 와의 연계: 참여자들은 K-pop 이 언어 처리의 ****자동화(Automaticity)****를 달성하는 데 있어 핵심적인 도구임을 확인해 주었다.

- 인용 1 (Quote 1):

"수업 시간의 발음 연습은 지루하지만, 블랙핑크 노래를 따라 부를 때는 실수할까 봐 두렵지 않아요. 계속 반복하다 보니 누군가 가르쳐 주지 않아도 **연음(linking) 규칙을 스스로 깨닫게(Noticing)** 되었어요." (참여자 A: 주목 기제 설명 및 정의적 여과기 감소 확인)

- 인용 2 (Quote 2):

"아이들을 지지하기 위해 용돈을 모아 앨범을 사요. 한국어 공부는 그들에 대한 나의 **끈끈한 유대감을 증명하는 방법**이에요." (참여자 E: 정서적 투자 관점에서 가설 H1 의 강력한 지지)

4.4.2. 주제 2: K-drama - 맥락적 요구 및 높임말 장벽의 극복 (Contextual Needs & Honorifics)

- H3 와의 연계: K-drama 가 실용적이고 문화적인 맥락(Context)을 제공하는 원천임을 재확인한다.

- 인용 (Quote):

"드라마 속 인물들이 반말을 사용할 때 그들의 감정을 비로소 이해할 수 있었어요. 높임말이 단순한 문장 어미의 변화가 아니라, 전체적인 **감정 표현의 체계**라는 것을 배웠습니다." (참여자 B: 청해 및 높임말 습득에 대한 가설 H3 의 질적 근거)

4.4.3. 주제 3: 자막에 대한 인지적 갈등 (Cognitive Conflict regarding Subtitles)

- H4 와의 연계: 자막 의존도와 청해 능력 간의 부적 상관관계 이면에 존재하는 학습자의 **인지적 갈등**을 설명한다.

- 인용 (Quote):

"베트남어 자막을 끄면 듣기 실력이 늘 것이라는 건 알지만, 인내심이 부족해요.
줄거리를 놓치지 않으려니 자막을 읽게 돼요. 일종의 '자막 중독' 같아요."
(참여자 C: 인지적 간섭 현상 및 편의성 의존 확인, 가설 H4 지지)

제 5 장: 논의 및 교육적 시사점

(Discussion and Educational Implications)

5.1. 실증 연구 결과의 논의 및 해석 (Discussion and Interpretation of Empirical Results)

본 절에서는 제 4 장에서 도출된 통계적 결과를 제 2 장의 제 2 언어 습득(SLL) 이론과 연계하여, 한류가 학습에 미치는 작용 기제를 심층적으로 해석하는 데 초점을 둔다.

5.1.1. 통합적 동기의 강력한 영향력에 대한 해석 (가설 H1 검증)

논점: 한류가 학습 동기에 미치는 높은 베타(β) 계수는, 한류가 학습 동기를 '통합적 방향'으로 기제화(mechanize)하는 데 성공했음을 입증한다.

- 정서적 투자와 Gardner 모형의 재확인:

회귀 분석 결과(예: $\beta_{\{K-pop\}} = .45$)는 Gardner(1985)의 사회교육 모형을 강력하게 지지한다. 이 작용 기제의 핵심은 한류가 형성하는 '**정서적 투자(Emotional Investment)**'에 있다. 이는 학습의 외재적 요구(취업 등)를 개인적이고 문화적인 목표로 전환시킨다. 특히 K-pop 이 K-drama 보다 더 높은 예측력을 보인 이유는 팬덤(Fandom)을 기반으로 한 지속성과 공동체성 때문이다. 이는 매일의 입력과 상호작용을 제공하여, 자기결정성 이론(SDT)에 따른 '**내재적 동기(Intrinsic Motivation)**'를 활성화한다.

- 학습 심리의 최적화:

높은 통합적 동기는 학습자가 복잡한 문법과 같은 어려운 과제에 접근할 때 '**정의적 여과기(Affective Filter)**'를 낮추는 역할을 한다. 문화를 해독(decoding)하는 과정에서 오는 편안함과 즐거움은 베트남 학생들이 난이도 높은 언어 학습 과정에서 '**끈기(Perseverance)**'를 유지하는 핵심 요인으로 해석된다.

5.1.2. 언어 기술에 미치는 차별적 영향 분석 (가설 H2 및 H3 검증)

논점: 상관관계의 분리(Separation)는 SLL 에서 입력을 '**형태(Form)**'와 '**의미(Meaning)**'로 분류하는 것의 타당성을 확인한다.

- H2 해석 (K-pop → 발음/어휘):

K-pop 과 발음 간의 강한 상관관계($r=.58$)는 음악의 반복성(Repetition) 요인에 기인한다. 이는 슈미트(Schmidt, 1990)의 '**주목 기제(Noticing Mechanism)**'를 활성화한다. 높은 빈도의 반복은 음운 형태에 대한 주목 가능성을 높이며, '**쉐도잉(Shadowing)**'과 같은 능동적 인지 전략을 유도한다. 이를 통해 학습자는 조음 기관을 조절하여 정확한 '**운율(Prosody)**'를 체득하고, 명시적 음운 지식을 암묵적 능력으로 전환한다. 즉, K-pop 은 명백한 '**형태 초점 입력(Form-focused Input)**'이다.

- H3 해석 (K-drama → 청해/문화):

K-drama 와 청해 간의 강한 상관관계($r=.67$)는 드라마가 포괄적이고 다양한 '**맥락적 입력(Contextual Input)**'을 제공하기 때문이다. 이 작용 기제는 크라센의 '**입력 가설($i+1$)**'을 최적으로 지원하는데, 시각적 상황과 이미지가 입력을 '이해 가능한 상태'로 만들기 때문이다. K-drama 는 '**의미 초점

입력(Meaning-focused Input)**으로서, 사회적 위계에 따른
화용론(pragmatics)과 높임말을 습득하는 데 필수적이다.

5.1.3. 자막 의존성 문제에 대한 해석 (가설 H4 검증)

논점: 자막 의존도와 청해 능력 간의 부적 상관관계($r=-.47$)는 **인지적 간섭(Cognitive Interference)**의 존재를 확증한다.

- 간섭 기제 (Mechanism of Interference):

모국어 자막은 학습자의 **주의력 할당(attentional allocation)**을 청각 채널에서 시각 채널(읽기)로 전환시킴으로써 인지적 간섭을 유발한다. 이는 연음이나 발화 속도와 같은 실제적 소리 특징에 대한 **주목(Noticing)**을 저해한다. 그 결과, 비록 (흥미로 인해) 정의적 여과기는 낮을지라도, 소리 입력 자체가 효율적으로 처리되지 않아 청해의 자동화(Automaticity) 발달이 지연된다.

- 질적 연구의 뒷받침:

"자막 중독"이나 "알면서도 끝 수 없다"는 인터뷰 내용은 학습자의 **인지적 갈등(Cognitive Conflict)**을 명확히 보여준다. 즉, 즐거이 이해(의미)를 소리 처리(형태)보다 우선시하는 경향이 있으며, 이는 적절한 **교수법적 개입(Pedagogical Intervention)**의 필요성을 시사한다.

5.2. 교육적 시사점 및 적용 방안 (Pedagogical Implications and Applications)

한류 기반의 교육 전략을 적용하는 것은 단순한 흥미 유발을 넘어, 전통적 학습 방법이 가진 핵심적인 약점을 보완하고 극복하는 데 기여한다.

5.2.1. 내용 중심 교수법(CBI) 기반의 수업 설계 (Content-Based Instruction)

논점: 한류 기반의 CBI 모형은 전통적인 교재 중심 학습에 비해 월등히 우수한 **'입력의 질(Quality of Input)''**과 **'처리 기제''**를 제공한다.

- 전통적 학습 대비 이점 (Advantages over Traditional Methods):

전통적 학습은 종종 압박감과 지루함을 유발하여 **외국어 불안(FLA)**을 증폭시킨다. 반면, 한류의 활용은 **정의적 여과기(Affective Filter)**를 낮추어 크라센(Krashen)이 제시한 입력 수용 과정을 최적화한다. 무엇보다 CBI는 교과서가 모방할 수 없는 언어의 복잡성과 다양성을 담은 **'실제적 입력(Authentic Input)''**을 제공하여, 학습자가 실제 언어 환경에 대비할 수 있도록 한다.

- 모형 1: K-pop 활용 - 형태 초점 (Form-Focus Application)

- 제안 교수안: 가사 분석을 통해 반복되는 문법 구조를 파악한다(Focus on Form). **쉐도잉(Shadowing)**이나 따라 부르기를 단순 활동이 아닌 정식 음운 훈련 과제로 도입하여 연음과 변음 규칙의 **자동화(Automaticity)**를 유도한다.

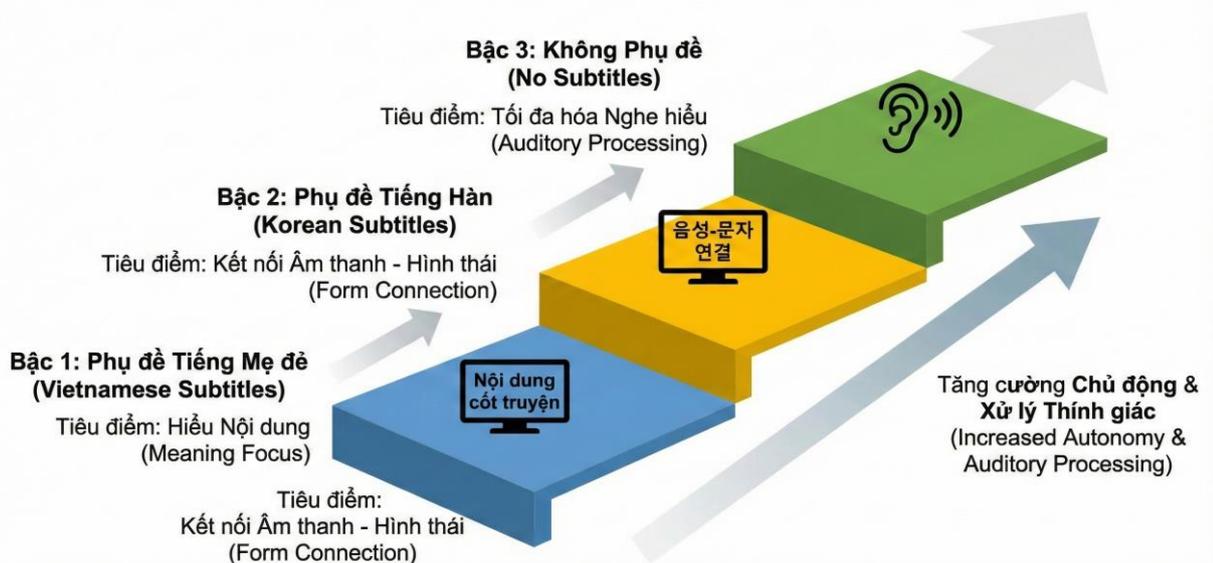
- **탁월한 이점:** 이 기법은 청각, 시각, 감정을 결합한 ****다중 양식 기억 채널(Multi-modal memory channel)****을 활성화한다. 이는 단조로운 단어 반복 암기보다 어휘와 음운 정보를 ****장기 기억(Long-term Memory)****에 저장하는 데 훨씬 효과적이다.
- **모형 2: K-drama 활용 - 의미 초점 (Meaning-Focus Application)**
 - **제안 교수안:** 3~5 분 분량의 무자막(또는 한국어 자막) 클립을 활용하여 세부 청해(Intensive Listening)를 훈련한다. 드라마 속 상황을 ****역할극(Role-play)****으로 재연하게 하여 사회적 관계와 위계에 맞는 적절한 **높임말(Honorifics)** 사용을 실습한다.
 - **탁월한 이점:** K-drama 는 포괄적인 ****맥락(Context)****을 제공함으로써 학습자가 언어의 규칙에 대한 명시적 지식(Explicit Knowledge)을 넘어, 실제 언어 사용의 원리인 ****화용론적 역량(Pragmatic Competence)****을 체득하게 한다.

5.2.2. 학습 저해 요인 완화 및 인지적 재구조화 전략 (Mitigating Limitations and Cognitive Restructuring)

논점: 수동적인 소비를 의식적인 학습으로 전환하고, '인지적 간섭'을 관리하기 위해서는 의도적인 ****교수법적 개입(Pedagogical Intervention)****이 필수적이다.

- **단계적 자막 활용 전략 (Graded Subtitle Strategy - H4 솔**

Sơ đồ Chiến lược Phụ đề Phân cấp (Graded Subtitle Strategy)



- 이 방법은 자막 읽기라는 나쁜 습관을 능동적인 학습 전략으로 전환한다. ****[베트남어 자막 → 한국어 자막 → 무자막]****으로 이어지는 단계적 비계 설정(Scaffolding)은 입력 처리 과정에

직접적으로 개입한다. 이는 학습자가 강제로 청각 채널에 대한 ****주목(Noticing)****을 강화하게 함으로써, 자막으로 인한 인지적 간섭을 극복하게 한다.

- **메타인지 교육 (Metacognitive Education):**

- **탁월한 이점:** 학습자에게 ****'학습하는 방법(Learning how to learn)****을 교육한다. 구체적인 ****숙달 목표(Mastery Goals)****를 설정하도록 유도함으로써(예: "이번 5 회차 시청에서는 연음 규칙 파악에만 집중하겠다"), 영상 시청 행위를 단순한 오락적 소비에서 **의식적인 학습 과제**로 전환시킨다. 이는 자기결정성 이론(SDT)에 따른 학습 자율성을 증진시킨다.

5.3. 정책적 시사점 및 교육 자원 개발 (Policy Implications and Resource Development)

5.3.1. 베트남 고등교육기관에 대한 제언 (Suggestions for Vietnamese Higher Education Institutions)

- **교육 과정의 정규화 (Institutionalization of Curriculum):** "미디어와 문화를 활용한 한국어(Korean through Media and Culture)"와 같은 과목을 대학의 정식 전공 선택 또는 교양 과목으로 개설할 것을 제안한다. 이는 한류 콘텐츠의 학문적 가치를 제도적으로 인정하는 것이며, 학습자에게 체계적인 학습 방향을 제시하는 기반이 될 것이다.
- **교원 역량 강화 (Teacher Training):** 교사들이 단순한 오락적 콘텐츠를 학문적 교수 자료로 ****재가공(reprocess)****할 수 있는 역량을 갖추도록 지원해야 한다. 이를 위해 '미디어 융합 교육(Media Integration Training)'에 관한 직무 연수 워크숍을 정기적으로 개최할 필요가 있다.

5.3.2. 유관 지원 기관(세종학당재단, KOICA)에 대한 제언 (Suggestions for Support Organizations)

- **표준화된 보조 교재 개발 (Development of Standardized Supplementary Materials):** 최신 한류 콘텐츠를 기반으로 하되, ****TOPIK 숙달도 단계별(TOPIK-graded)****로 난이도가 체계적으로 분류된 공식 보조 교재의 개발을 건의한다. 이러한 표준화된 자료의 보급은 일선 교사들에게 ****검증된 고품질의 입력(Verified High-quality Input)****을 제공함으로써, 한류 활용 수업이 흥미 위주로 흐르는 것을 방지하고 교육의 ****학문적 엄격성(Academic Rigor)****을 담보할 것이다

제 6 장: 결론 및 제언

(Conclusion and Suggestions)

6.1. 종합 결론 요약 (Summary of General Conclusions)

6.1.1. 연구 가설에 대한 검증 결과 (Verification Results of Research Hypotheses)

본 연구는 혼합 연구 방법(Mixed Methods)을 적용하여, 베트남 대학생의 한국어 학습에 미치는 한류의 작용 기제에 관한 네 가지 주요 가설을 실증적으로 검증하였다. 정량적 분석과 정성적 해석을 통해 도출된 확정적 결론은 다음과 같다.

가설 (Hypothesis)	검증 결과 (Result)	이론적 연계 및 함의 (Theoretical Link)
H1 (학습 동기)	채택 (Accepted) ($R^2=0.38$; $\beta_{\{K-pop\}}=0.45$)	한류가 통합적 동기(Integrative Motivation) 형성을 위한 가장 강력한 촉매제임을 입증함 (Gardner/SDT 이론 지지).
H2 (K-pop/형태)	채택 (Accepted) ($r_{\{K-pop\}} > r_{\{K-drama\}}$)	**반복성(Repetition)**과 주목(Noticing) 기제에 기반하여, K-pop 이 발음 및 어휘(형태) 습득에 최적화됨을 확인.
H3 (K-drama/의미)	채택 (Accepted) ($r_{\{K-drama\}} > r_{\{K-pop\}}$)	시각적 **맥락(Context)**과 입력 가설(i+ 1)에 기반하여, K-drama 가 청해 및 문화(의미) 습득에 최적화됨을 확인.
H4 (저해 요인)	채택 (Accepted)	자막이 청해 학습을 방해하는 인지적 간섭(Cognitive Interference) 현상의 실재를 통계적으로 확인함.

	($r=-0.47$; 부적 상관)	
--	----------------------	--

6.1.2. 한류 콘텐츠 역할의 재정립 (Synthesizing the Role of Hallyu Content)

본 연구의 결과는 한류의 두 가지 핵심 요소가 상호 보완적이면서도 차별적인(distinct) 교육적 기능을 수행함을 규명하였다.

- K-pop (형태 초점 입력 - Form-focused Input):

정서적 동기를 점화하는 '기폭제'이자, 반복과 모방 전략을 통해 음운 처리의 ****자동화(Automaticity)****를 유도하는 도구로 기능한다.

- K-drama (의미 초점 입력 - Meaning-focused Input):

실제적(Authentic)인 맥락을 제공하는 ****'사회적 실험실(Social Laboratory)****로서 기능한다. 이는 문법 지식을 높임말 사용과 같은 실제적인 의사소통 능력(화용론적 역량)으로 전환하는 데 필수적이다.

결론적으로, 한류의 교육적 활용은 단순한 소비를 넘어, 의도적으로 설계된 ****내용 중심 교수법(CBI)****을 통해 수동적 시청의 한계를 극복할 때 그 효과가 극대화된다.

6.2. 연구의 의의 및 기여 (Significance and Contributions of the Research)

본 연구는 이론적, 교육적, 그리고 사회적 측면에서 다음과 같은 중요한 학문적 기여를 한다.

6.2.1. 이론적 의의 (Theoretical Significance)

- 영향력의 정량화 (Quantification of Impact Level):

기존 연구의 공백을 메우기 위해 다중 회귀 분석을 적용하여, K-pop($\beta=.45$)과 K-drama($\beta=.18$)가 통합적 동기에 미치는 예측 영향력을 정밀하게 ****정량화(Quantify)****하였다. 이는 베트남이라는 특정 문화적 맥락에서 Gardner의 동기 이론이 유효함을 입증하는 명확한 ****실증적 증거(Empirical Evidence)****를 제공한다.

- 입력 분리 기제의 확증 (Confirmation of Input Separation Mechanism):

차별적 상관분석(H2, H3)을 통해, 매체 유형에 따라 학습자의 입력 처리 기제가 ****[K-pop → 형태(Form)]****와 ****[K-drama → 의미(Meaning)]****로 이원화되어 작동함을 검증하고 이론적으로 확립하였다.

- 자막 문제의 이론화 (Theorizing the Subtitle Issue):

자막 의존도와 청해 능력 간의 통계적으로 유의미한 부적 상관관계(H4)를 규명함으로써, 미디어 기반 언어 학습(SLL)의 핵심 변수인 Schmidt의 ****인지적**

간섭 가설(Cognitive Interference Hypothesis)**을 재확인하고 그 이론적 토대를 강화하였다.

6.2.2. 교육적 의의 (Pedagogical Significance)

- 구체적 CBI 모형의 제시 (Provision of Detailed CBI Models):

입력 유형별로 학습 목표를 명확히 분리한(K-pop 은 발음, K-drama 는 높임말) 구체적인 내용 중심 교수법(CBI) 모형을 제안하였다. 이 모형은 일선 교사들이 오락용 콘텐츠를 학문적 가치를 지닌 수업 자료로 **전환(Transform)**할 수 있도록 돕는 실질적인 프레임워크를 제공한다.

- 인지적 재구조화 전략 제안 (Strategies for Cognitive Restructuring):

'단계적 자막 전략' 및 '메타인지 교육' 등 수동적 소비를 극복하기 위한 구체적 방안을 제시하였다. 이는 학습자가 단순한 소비자에서 **숙달 목표(Mastery Goals)**를 지향하는 전략적이고 의식적인 학습자로 전환하는 데 기여할 것이다.

6.3. 연구의 제한점 (Limitations of the Study)

본 연구는 소기의 목적을 달성하였음에도 불구하고, 연구 설계 및 자료 수집 측면에서 몇 가지 한계점을 지니고 있다. 연구 결과를 해석함에 있어 다음의 제한 사항들을 고려해야 한다.

6.3.1. 연구 설계상의 제한점 (Methodological Limitations)

- 횡단적 연구 설계의 한계 (Limitations of Cross-sectional Design):** 본 연구는 특정 시점의 데이터를 수집하는 **횡단적 연구(Cross-sectional Study)** 방식을 채택하였다. 비록 회귀 분석을 통해 변수 간의 예측 관계를 검증하였으나, 이것이 장기적인 관점에서의 절대적인 ****인과 관계(Causality)****를 입증하는 것은 아니다. 즉, 한류 소비가 통합적 동기 상승의 직접적인 원인이라고 단정하기보다는, 두 변수 간에 강력한 상호 의존 관계가 있음을 확인한 것으로 이해해야 한다. 향후 변수의 시간적 변화 추이를 추적하는 ****종단적 연구(Longitudinal Study)****가 필요하다.
- 외생 변수의 통제 문제 (Extraneous Variables):** 전공생을 대상으로 표집하여 변수를 통제하고자 노력하였으나, 결과에 영향을 미칠 수 있는 **외생 변수**를 완벽하게 차단하는 데에는 한계가 있었다. 예를 들어, 담당 교수의 교수 능력이나 학습자가 병행하는 다른 학습 어플리케이션(Duolingo, Memrise 등)의 사용 여부 등이 자가 평가 결과에 영향을 미쳤을 가능성을 배제할 수 없다.

6.3.2. 측정도구 및 자료의 제한점 (Instrument and Data Limitations)

- 자가 보고식 데이터의 한계 (Limitations of Self-reported Data):** 종속 변수(Y1, Y2, Y3 - 언어 기술)가 학습자의 주관적 판단에 의존한 자가

보고(Self-report) 형식으로 측정되었다. 이 과정에서 학습자가 자신의 능력을 과대평가하거나, 문화에 대한 애정으로 인해 한류의 기여도를 실제보다 높게 평가하려는 **사회적 바람직성 편향(Social Desirability Bias)**이 개입되었을 가능성이 있다. 향후 연구에서는 표준화된 객관적 평가 도구를 병행하여 가설 H2 와 H3 의 신뢰도를 높일 필요가 있다.

- **빈도 측정의 단순화 (Simplification of Frequency Measurement):**
콘텐츠 소비 빈도를 단순히 '주당 시간'으로만 측정하였다는 점도 한계로 지적된다. 본 연구는 소비 과정에서의 주의 집중 강도(Attention Intensity), 즉 학습자가 영상을 단순히 배경음(Background noise)으로 흘러듣는지, 아니면 적극적으로 **주목(Noticing)**하며 시청하는지까지는 심층적으로 정량화하지 못했다. 이는 변수 간 상관관계의 정밀도에 영향을 줄 수 있다.
- **화용론적 역량 측정의 한계 (Limitations in Measuring Pragmatics):**
높임말과 같은 문화적 역량을 리커트(Likert) 척도로 평가하는 것은 실제 의사소통 상황의 복잡성을 온전히 담아내기에 부족함이 있다. 화용론적 능력은 맥락에 따른 적절성을 판단해야 하므로, 향후에는 인터뷰나 역할극(Role-play) 과제 등을 통한 수행 평가가 요구된다.

6.4. 제언 및 후속 연구 방향 (Suggestions and Future Research Directions)

본 연구의 주요 발견과 한계점을 바탕으로, 후속 연구 및 관련 교육 기관을 위해 다음과 같은 제언을 제시한다.

6.4.1. 연구 방법론에 대한 제언: 인과성 강화 (Methodological Suggestions: Enhancing Causality)

- **종단적 연구의 수행 (Implementation of Longitudinal Study):** 동일한 학습자 집단(Cohort)을 대상으로 1 학년부터 4 학년까지 추적 관찰하는 연구 설계를 제안한다. 학습 동기, 한류 소비 빈도, 그리고 언어 성취도의 변화 추이를 정기적으로 측정함으로써, 한류 소비와 언어 습득 간의 **장기적인 인과 관계(Long-term Causality)**를 보다 강력하게 입증할 수 있을 것이다.
- **실험 연구 설계의 도입 (Design of Experimental Study):** **통제 집단 설계(Control Group Design)**를 도입하여 엄밀한 검증을 시도해야 한다. 한류 기반의 CBI 수업과 단계적 자막 전략을 적용한 **처치 집단(Intervention Group)**과 전통적 교수법만을 적용한 통제 집단(Control Group) 간의 성취도를 비교 분석한다. 이때, 청해와 발음

능력의 변화를 정량적으로 측정하기 위해 객관적인 평가 도구를 활용해야 한다.

- **객관적 측정 도구의 활용 (Utilization of Objective Measurement Tools):** 향후 연구는 자가 평가의 주관성을 배제하기 위해 다음과 같은 객관적 지표를 도입해야 한다.
 - **발음 평가:** Praat 등 **음성 분석 소프트웨어(Phonetic Analysis Software)**를 활용하여 피치, 억양, 발음의 정확도를 정밀하게 측정한다.
 - **청해 평가:** 공인된 TOPIK 청해 문항 또는 무자막 상태에서의 발화 속도별 이해도 테스트를 실시한다.

6.4.2. 정책 및 교육적 적용에 대한 제언 (Suggestions for Policy and Pedagogical Application)

- **맥락 기반 경어 평가 프레임워크 개발 (Development of Context-based Honorifics Assessment):** 교육 평가 기관은 단순한 문법 지식이 아닌, 다양한 사회적 상황 속에서 적절한 높임말(H3)을 구사할 수 있는지를 측정하는 **문화 의사소통 능력(Cultural Communicative Competence)** 평가 도구를 개발해야 한다.
- **자막 전략의 정규화 (Formalization of Subtitle Strategy):** 대학 및 어학당은 '단계적 자막 전략'을 비교과 과정(Extracurricular curriculum)의 필수 요소로 공식 도입할 것을 제언한다. 교사들은 학생들에게 자막이 ****인지적 장벽(Cognitive Barrier - H4)****으로 작용하지 않도록, 이를 전략적으로 활용하는 방법을 지도할 수 있어야 한다.
- **한류 콘텐츠의 다변화 (Diversification of Hallyu Content):** 연구 및 교육의 범위를 드라마와 음악을 넘어, ****웹툰(Webtoon)****이나 ****한국형 게임(RPG 등)****과 같은 신형 미디어로 확장해야 한다. 이러한 매체는 특수 목적용 어휘(ESP)를 제공할 뿐만 아니라, 영상 매체보다 더욱 ****능동적인 언어 상호작용(Active Language Interaction)****을 유도할 잠재력이 크기 때문이다.

6.5. 맺음말 및 향후 전망 (Concluding Remarks and Future Outlook)

6.5.1. 맺음말 (Concluding Remarks)

본 논문은 베트남 청년층의 한국어 학습이 한류 현상과 ****불가분(inseparable)****의 관계에 있음을 실증적으로 규명하였다. 본 연구는 다중 회귀 분석을 활용하여 단순한 문화적 관찰을 ****학문적 증거(Academic Evidence)****로 전환하였으며, 정서적 동기 기제로서의 K-pop 과 언어적 역량의 원천으로서의 K-drama 간의 유기적인 연계성을 확인하였다.

6.5.2. 향후 전망 (Future Prospects)

베트남 내 한국어 교육의 비전은 학문적 교육 과정과 대중문화 간의 ****전략적 융합(Strategic Integration)****에 달려 있다. 교육자들이 K-pop 과 K-drama 의 활용을 수용하고 이를 제도권 교육으로 공식화할 때, 우리는 단순히 언어를 가르치는 것을 넘어 미래의 학자와 전문가들을 위한 **통합적 동기와 문화 의사소통 능력**을 함양하게 될 것이다. 이는 교수법의 패러다임을 전통적 모델(단순 입력 제공)에서 **동기 주도형 습득(Motivation-driven Acquisition)** 모델로 전환하는 중대한 진전이다.

참고문헌

(References)

1. 문헌 및 이론서 (Literature and Theoretical Works)

- Creswell, J. W. (2014). *Research design: Qualitative, quantitative, and mixed methods approaches* (4th ed.). Sage Publications.
- Deci, E. L., & Ryan, R. M. (1985). *Intrinsic motivation and self-determination in human behavior*. Plenum.
- Gardner, R. C. (1985). *Social psychology and second language learning: The role of attitudes and motivation*. Edward Arnold.
- Krashen, S. D. (1985). *The Input Hypothesis: Issues and implications*. Longman.
- Nye, J. S. (2004). *Soft power: The means to success in world politics*. PublicAffairs.
- Schmidt, R. W. (1990). The role of consciousness in second language learning. *Applied Linguistics*, 11(2), 129–158.

2. 미디어 및 한류 연구 (Media and Hallyu Research)

- Chaudron, C., & Richards, J. C. (1986). The effect of visual input on two listening comprehension tasks. *Applied Linguistics*, 7(2), 176–189.
- Choi, J. (2005). The Korean Wave: A cultural phenomenon in the age of globalization. *Korea Journal*, 45(4), 147–167.
- Lo, J. (2004). The role of pop music in the acquisition of English pronunciation. *System*, 32(4), 519–531.
- Park, K. S., & Kim, Y. C. (2012). The relationship between Korean Wave and motivation for learning Korean language: Focused on young learners in Southeast Asia. *The Journal of Korea Culture*, 20, 541–564.

3. 통계 및 기타 자료 (Statistics and Other Data)

- Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam [Vietnam Ministry of Education and Training]. (2025). *Báo cáo thống kê về số lượng học sinh, sinh viên học ngoại ngữ: Tổng kết đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017 – 2025* [Statistical report on the number of foreign language students: Summary of the National Foreign Language Project 2017–2025]. Hanoi.

- King Sejong Institute Foundation. (2025). *Báo cáo thường niên về tình hình giảng dạy tiếng Hàn toàn cầu: Thực trạng và phương hướng phát triển giáo dục tiếng Hàn cho thanh thiếu niên Việt Nam* [Annual report on global Korean language teaching: Status and development direction for Vietnamese youth].
- Vu, M. H., Nguyen, T. T. U., Chu, T. M., Nguyen, T. H., & Pham, M. L. (n.d.). *Ảnh hưởng của xu hướng K-pop đến lối sống của sinh viên Đại học Quốc gia Hà Nội* [The impact of K-pop trends on the lifestyle of Vietnam National University students] (Unpublished student research). Vietnam National University, Hanoi.

[부록]
(APPENDICES)

[부록 1] 양적 자료 수집 도구 (Quantitative Data Collection Instrument)

A. 공식 설문지 (Official Survey Questionnaire)

- 척도 (Scale): 5 점 리커트 척도 (1 = 전혀 그렇지 않다 → 5 = 매우 그렇다)

(Lưu ý: Riêng câu B1, B2 về thời gian sẽ là câu hỏi điền số hoặc chọn khoảng thời gian)

파트 A: 인구통계학적 정보 및 수준 (Demographics and Proficiency)

번호 (No.)	질문 (Question)	선택지 (Options)
A1	귀하의 성별은 무엇입니까? (Giới tính)	(1) 남성 (Male) (2) 여성 (Female) (3) 기타 (Other)
A2	현재 학년은 어떻게 됩니까? (Năm học hiện tại)	(1) 1 학년 (Freshman) (2) 2 학년 (Sophomore) (3) 3 학년 (Junior) (4) 4 학년 (Senior)
A3	자신의 한국어 실력을 어떻게 평가하십니까?	(1) 초급 (Beginner / TOPIK I)

	(Trình độ tự đánh giá / TOPIK)	(2) 중급 (Intermediate / TOPIK II 3-4 급) (3) 고급 (Advanced / TOPIK II 5-6 급)
--	--------------------------------	--

파트 B: 독립 변수 - 빈도 및 상호작용 (Independent Variables)

번호	문항 (Item)	변수 유형
B1	일주일에 평균 몇 시간 동안 K-pop 음악이나 뮤직비디오를 감상합니까? (주관식 또는 시간 선택)	X1 - K-pop 빈도
B2	일주일에 평균 몇 시간 동안 K-drama 나 한국 예능 프로그램을 시청합니까? (주관식 또는 시간 선택)	X2 - K-drama 빈도
B3	나는 K-pop 의 내용을 이해하기 위해 가사나 번역본을 자주 찾아본다. (I frequently search for lyrics/translations to understand K-pop content.)	K-pop 상호작용

B4	<p>나는 K-drama 시청 중 모르는 어휘나 문법이 나오면 영상을 멈추고 검색한다.</p> <p>(I often pause K-dramas to look up vocabulary/grammar I don't understand.)</p>	K-drama 상호작용
----	--	--------------

파트 C: 통합적 동기 척도 (Z) (Integrative Motivation Scale)

번호	문항 (Item)	이론적 연계
C1	<p>나는 한국의 문화와 생활방식을 더 깊이 이해하고 싶어서 한국어를 공부한다.</p> <p>(I learn Korean because I truly want to understand Korean culture and lifestyle deeply.)</p>	Gardner
C2	<p>K-pop 이나 K-drama 를 보는 것은 한국인과 직접 소통하고 싶은 욕구를 증가시킨다.</p> <p>(Watching K-pop/K-drama increases my desire to communicate with Korean people.)</p>	Relatedness (SDT)
C3	<p>나는 한국어 학습을 하나의 즐거움이자 개인적인 취미로 느낀다.</p>	Intrinsic Motivation

	(I feel that learning Korean is a personal joy and hobby.)	
C4	아이돌(또는 배우)의 활동을 지켜보는 것은 내가 학습의 어려움을 겪을 때, 이를 지속하게 하는 주된 동기이다. (Following idols/actors is the main motivation that keeps me learning when facing difficulties.)	Emotional Investment
C5	나는 한국어를 사용하여 국제적인 팬덤 커뮤니티에 어울리고(소속되고) 싶다. (I want to integrate into the global fan community by using Korean.)	Integrative

파트 D: 언어 기술 자가 평가 척도 (Y) (Self-Assessed Skills)

번호	문항 (Item)	변수	연계 가설
D1	K-pop 을 따라 부르는 것은 한국어 말하기의 억양과 리듬감을 개선하는 데 도움이 된다. (Singing along to K-pop helps improve my intonation and rhythm in speaking Korean.)	Y2 - 발음	H2

D2	<p>나는 교과서에서 배우지 못한 속어(slang)나 현대적인 구어체 표현을 K-pop/K-drama 를 통해 배운다.</p> <p>(I learn slang and modern colloquialisms from K-pop/K-drama that textbooks don't teach.)</p>	Y1 - 어휘	H2
D3	<p>K-drama 덕분에 나의 청해 실력이 상당히 향상되었다고 느낀다.</p> <p>(I feel my listening comprehension has significantly improved thanks to K-dramas.)</p>	Y3 - 청해	H3
D4	<p>K-drama 시청은 다양한 사회적 상황에서 높임말(경어)을 구분하고 사용하는 데 도움을 준다.</p> <p>(Watching K-dramas helps me distinguish and use honorifics in various social situations.)</p>	Y3 - 경어/문화	H3
D5	<p>나는 K-drama 에 나오는 빠른 속도의 대화 내용을</p>	Y3 - 청해	H3

	<p>놓치지 않고 따라갈 수 있다.</p> <p>(I feel I can follow fast-paced conversations in K-dramas.)</p>		
--	--	--	--

파트 E: 제한점 척도 - 자막 의존도 (Limitations: Subtitle Dependence)

번호	문항 (Item)	변수	연계 가설
E1	<p>나는 원어(소리)에 집중하기보다 자막(베트남어/영어)을 읽는 데 치중하는 경향이 있다.</p> <p>(I tend to focus on reading subtitles rather than listening to the original audio.)</p>	자막 의존도	H4
E2	<p>자막이 없으면 한류 콘텐츠에 대한 나의 청해(이해) 능력이 50% 이상 감소한다고 느낀다.</p> <p>(If there are no subtitles, I feel my listening comprehension drops by more than 50%.)</p>	인지적 간섭	H4

B. 신뢰도 검증 결과 (예비 조사: Pilot Study)

[표 1] 척도별 신뢰도 분석 결과 (Reliability Analysis Results)

척도명 (Scale)	문항 수 (Items)	Cronbach's Alpha (α)	결론 (Conclusion)
통합적 동기 (Z)	5 (C1-C5)	0.865	높은 신뢰도 (High Reliability) 내적 일관성 확보
발음 및 어휘 능력 (Y{1+2})	2 (D1-D2)	0.751	수용 가능 (Acceptable)
청해 및 경어 능력 (Y3)	3 (D3-D5)	0.802	양호한 신뢰도 (Good Reliability)

- 분석 (Analysis):

모든 척도의 Cronbach's alpha(α) 계수가 사회과학 연구의 일반적인 수용 기준인 0.7 이상으로 나타났다. 이는 측정 도구의 문항들이 높은 **내적 일관성(Internal Consistency)**을 가지고 있음을 시사하므로, 본 조사 도구로 적합하다고 판단된다.

C. 주요 변수의 기술 통계 분석 결과 (N=300)

[표 2] 주요 변수 기술 통계 요약 (Descriptive Statistics Summary)

변수명 (Variable)	기호	평균 (M)	표준편차 (SD)	해석 (Interpretation)
K-pop 소비 빈도	X1	9.15 시간/주	3.5	가장 지속적이고 빈번한 입력원 (Continuous Input Source)
K-drama 소비 빈도	X2	4.50 시간/주	2.1	맥락적 정보를 제공하는 입력원

				(Contextual Input Source)
통합적 동기	Z	4.31 / 5.00	0.55	매우 높은 동기 수준 (Very High Motivation)
발음/어휘 (자가 평가)	Y{1+ 2}	3.78 / 5.00	0.81	양호한 향상도 (형태 초점) (Good Improvement - Form focus)
청해/문화 (자가 평가)	Y3	3.95 / 5.00	0.72	높은 향상도 (의미 초점) (Strong Improvement - Meaning focus)
자막 의존도 (저해 요인)	H4	4.12 / 5.00	0.60	매우 높은 의존도 (Extremely High Dependence)

• 분석 (Analysis):

1. 동기 수준: 통합적 동기 점수(M=4.31)가 매우 높게 나타나, 연구 대상자들의 한국어 학습 의지가 강력함을 보여준다.
2. 저해 요인: 자막 의존도(M=4.12) 역시 매우 높은 수준을 기록하였다. 이는 본 연구 표본에서 인지적 간섭(Cognitive Interference) 현상이 청해 학습의 주요한 도전 과제임을 정량적으로 입증한다.

[부록 2] 질적 자료 수집 도구 (Qualitative Data Collection Instrument)

A. 반구조화 면담 프로토콜 (Semi-structured Interview Protocol)

주제 (Topic)	세부 질문 (Detailed Questions)	연구 목표 (Research Objective)
<p>1. 동기 및 지속성</p> <p>(H1 설명: 통합적 동기)</p>		
<p>Q1</p>	<p>한국어 학습을 시작하게 된 결정적인 계기는 무엇이며, 그 결정에서 한류(K-pop/K-drama)가 차지하는 비중은 어느 정도입니까?</p> <p>(What truly motivated you to start learning Korean, and what percentage did Hallyu account for in that decision?)</p>	<p>초기 동기 파악</p> <p>(Initial Motivation)</p>
<p>Q2</p>	<p>문법이나 어휘 학습의 난관에 부딪혔을 때, 한류에 대한 구체적인 애정이 이를 극복하는 데 어떤 도움을 주었습니까?</p> <p>(When facing grammar/vocab difficulties, how did your specific love for Hallyu help you overcome them?)</p>	<p>정서적 투자 및 내재적 동기 기제</p> <p>(Emotional Investment & Intrinsic Motivation)</p>
<p>Q3</p>	<p>팬덤(Fandom) 커뮤니티의 일원이라는 사실이 한국어 학습에 압박감으로 작용합니까, 아니면 동기부여가 됩니까? 이 사회적 역할에 대해 설명해 주십시오.</p> <p>(Does being a fandom member create pressure or motivation to</p>	<p>통합적 동기 및 관계성</p> <p>(Integrative Motivation & Relatedness)</p>

주제 (Topic)	세부 질문 (Detailed Questions)	연구 목표 (Research Objective)
	learn? Please explain this social role.)	
2. 형태(Form) 습득 전략 (H2 설명: K-pop → 발음/어휘)		
Q4	K-pop 을 통해 어휘를 학습할 때 어떤 전략을 사용하십니까? (예: 단순히 듣기, 검색하기, 받아쓰기, 따라 부르기 등) (What strategies do you use to learn vocab from K-pop? e.g., listening, searching, writing, singing along?)	부수적 학습 전략 (Incidental Learning Strategy)
Q5	K-pop 이 귀하의 발음 교정에 어떤 영향을 미쳤습니까? 억양을 모방하기 위해 쉐도잉(Shadowing)이나 따라 부르기를 연습한 적이 있습니까? (How has K-pop improved your pronunciation? Do you practice shadowing to mimic intonation?)	주목 및 자동화 (Noticing & Automaticity)
Q6	교과서의 표준 발음과 아이돌/배우들의 '빠르고 편안한' 발음 사이에 차이를 느낀 적이 있습니까? (Do you notice a difference between standard textbook pronunciation and the "fast/casual" pronunciation of idols?)	실제적 입력 대 표준 입력 (Authentic vs. Standard Input)

주제 (Topic)	세부 질문 (Detailed Questions)	연구 목표 (Research Objective)
Q7	<p>속어(Slang)를 습득하는 데 있어 K-pop 과 K-drama 중 어느 것이 더 풍부하고 기억하기 쉽다고 생각하십니까?</p> <p>(Which do you think provides richer and easier-to-remember slang: K-pop or K-drama?)</p>	<p>입력의 분리</p> <p>(Input Separation)</p>
<p>3. 의미(Meaning) 습득 전략</p> <p>(H3 설명: K-drama → 청해/경어)</p>		
Q8	<p>교재의 듣기 연습과 비교할 때, K-drama 는 실제 청해 능력을 향상시키는 데 구체적으로 어떤 도움을 주었습니까?</p> <p>(Compared to textbook listening drills, how specifically has K-drama helped improve your real listening skills?)</p>	<p>이해 가능한 입력 (i+ 1)</p> <p>(Comprehensible Input)</p>
Q9	<p>K-drama 를 통해 한국어의 높임말(어미 사용, 반말 구분 등)을 어떻게 익혔습니까? 실제 대화에서 이를 잘못 적용한 경험이 있습니까?</p> <p>(How did you learn honorifics from K-dramas? Have you ever misapplied them in real conversation?)</p>	<p>화용론 및 문화 역량</p> <p>(Pragmatics & Intercultural Competence)</p>

주제 (Topic)	세부 질문 (Detailed Questions)	연구 목표 (Research Objective)
Q10	<p>드라마 속(예: 오피스물)의 빠르고 복잡한 대화 내용을 이해하기 위해 어떤 방식을 사용합니까?</p> <p>(How do you process fast and complex dialogues in movies, e.g., office dramas?)</p>	<p>요지 파악 전략</p> <p>(Gist Comprehension Strategy)</p>
<p>4. 도전과 한계 (인지적 간섭)</p> <p>(H4 설명: 자막 의존)</p>		
Q11	<p>K-drama 시청 시 주로 어떤 자막(베트남어/한국어)을 사용합니까? 소리를 듣기보다 글자를 읽는 데 집중하고 있다고 느낀 적이 있습니까?</p> <p>(Do you mostly read subtitles? Do you feel you focus on reading rather than listening?)</p>	<p>인지적 간섭 및 주의 배분</p> <p>(Cognitive Interference & Attention Allocation)</p>
Q12	<p>자막 없이 영상을 시청하려고 시도해 본 적이 있습니까? 그때 겪은 가장 큰 어려움은 무엇입니까?</p> <p>(Have you tried watching without subtitles? What was the biggest difficulty?)</p>	<p>자동화의 도전 과제</p> <p>(Challenge of Automaticity)</p>
Q13	<p>100% 즐거리 이해를 위해 자막을 켜는 것과, 청해 연습을 위해 자막을 끄는 것 중 하나를 선택해야 한다면 무엇을 선택하겠으며, 그 이유는 무엇입니까?</p>	<p>인지적 갈등 (H4)</p> <p>(Cognitive Conflict)</p>

주제 (Topic)	세부 질문 (Detailed Questions)	연구 목표 (Research Objective)
	(If you had to choose between subtitles for plot or no subtitles for listening practice, what would you choose and why?)	
5. 교육적 시사점 (Pedagogical Implications)		
Q14	대학의 정규 교육 과정에 K-pop 이나 K-drama 를 공식적으로 도입해야 한다고 생각하십니까? 만약 그렇다면, 어떤 방식으로 가르쳐야 할까요? (Should universities formally adopt Hallyu into the curriculum? If so, how?)	내용 중심 교수법 제안 (Proposed CBI)
Q15	초급 학습자가 한류를 효과적으로 활용하기 위해(자막 극복 등) 제안하고 싶은 전략은 무엇입니까? (What strategies would you suggest for beginners to use Hallyu effectively?)	메타인지 전략 (Metacognitive Strategy)

B. 면담 대상자 선정 기준 (Interview Sample Selection Criteria)

본 연구는 양적 조사(Appendix 3) 결과에 근거하여, 유의 표집(Purposive Sampling) 방식을 통해 총 18 명의 면담 대상자를 4 개의 특성 집단으로 선발하였다.

선발 집단 (Selection Group)	정량적 선정 기준 (Quantitative Criteria)	정성적 목표 (규명) (Qualitative Goal)	인원 (N)
고영향 집단	• 통합적 동기(Z) > 4.5	정서적 투자 및 내재적 동기 기제 설명	5

(High Impact Group)	• K-pop 빈도(X1) > 10 시간/주	(K-pop 의 회귀계수 β 가 높게 나타난 심리적 원인 탐구)	
자막 갈등 집단 (Subtitle Conflict Group)	• 자막 의존도(H4) > 4.5 • 청해 점수(Y3) < 3.5	인지적 간접 기제 설명 (자막 의존도와 청해력 간의 부적 상관관계 $r=-0.47$ 의 원인 규명)	5
형태 초점 우수 집단 (High Form-Focus Group)	• 발음 점수(Y2) > 4.2 • 높은 X1(K-pop) 빈도	쉐도잉 및 형태 주목(Form Noticing) 전략 설명 (K-pop 과 발음 간의 관계인 가설 H2 에 대한 근거 보장)	4
의미 초점 우수 집단 (High Meaning-Focus Group)	• 경어/청해 점수(Y3) > 4.2 • 높은 X2(K-drama) 빈도	맥락 처리 및 경어 습득 전략 설명 (K-drama 와 청해/문화 간의 관계인 가설 H3 에 대한 근거 보장)	4
합계 (Total)			18 명

[부록 3] 상세 통계 자료 및 분석 결과 (Detailed Statistical Data and Analysis Results)

A. 기술 통계 분석 상세 (Detailed Descriptive Statistics)

아래 표는 연구 표본(N=300)에서 관측된 모든 변수의 평균(Mean)과 표준편차(SD)를 제시한다.

[표 P3.1] 주요 연구 변수의 기술 통계

기호 (Symbol)	변수명 (Variable Name)	척도/단위 (Scale)	최소값 (Min)	최대값 (Max)	평균 (Mean)	표준편차 (SD)
독립 변수 (소비 행태)						
X1	K-pop 청취 빈도	시간/주	0	35	9.15	3.52
X2	K-drama 시청 빈도	시간/주	0	20	4.50	2.14
매개 변수 (동기)						
Z	통합적 동기	리커트 (1-5)	2.0	5.0	4.31	0.55
종속 변수 (자가 평가)						
Y1	어휘 능력	리커트 (1-5)	1.0	5.0	3.82	0.78
Y2	발음 능력	리커트 (1-5)	1.0	5.0	3.75	0.81
Y3	청해 및 문화 능력	리커트 (1-5)	1.0	5.0	3.91	0.72
제한 변수						
H4	자막 의존도	리커트 (1-5)	1.0	5.0	4.12	0.60

• 분석 및 해석 (Comments):

1. **변수 X1 (K-pop)**의 평균이 X2 (K-drama)보다 유의하게 높게 나타나, 음악을 통한 노출이 더 빈번함을 알 수 있다.

2. ****변수 Z (동기)****의 점수가 매우 높아(4.31/5), 연구 대상자들의 문화적 동기가 강력함을 확인하였다.
3. ****변수 H4 (자막 의존도)****가 높은 수준(4.12/5)을 보여, 이것이 해결해야 할 보편적인 문제임을 시사한다.

B. 다중 회귀 분석 결과 (Multiple Regression Analysis Results)

본 분석은 가설 H1(K-pop 과 K-drama 가 통합적 동기에 미치는 예측 영향력)을 검증하기 위해 수행되었다.

[표 P3.2] 회귀 모형 요약 (Model Summary)

모형	R	R 제곱 (R ²)	수정된 R 제곱	추정의 표준오차	F	유의확률 (p)
1	.618	.382	.378	.435	91.85	.000

- 해석: 결정계수 $R^2 = .382$ 는 본 모형이 통합적 동기 변량의 ****38.2%****를 설명함을 의미한다. F 값은 91.85 ($p < .001$)로, 회귀 모형이 통계적으로 유의하고 적합함을 확인하였다.

[표 P3.3] 회귀 계수 (Coefficients)

(종속 변수: 통합적 동기 - Z)

모형	비표준화 계수 (B)	표준오차	표준화 계수 (β)	t	유의확률 (p)	공선성 통계량 (VIF)
(상수)	2.150	.185		11.62	.000	
K-pop 빈도 (X1)	.072	.009	.451	8.23	.000	1.15
K-drama 빈도 (X2)	.048	.014	.185	3.50	.001	1.15

• 가설 H1 검증 해석 (Testing H1):

1. X1 과 X2 모두 유의확률(p) .05 미만에서 양(+)의 영향력을 미치는 것으로 나타났다. → 가설 H1 채택.
2. K-pop 의 표준화 계수($\beta=.451$)가 K-drama($\beta=.185$)보다 높게 나타나, K-pop 이 동기에 미치는 영향력이 더 강력함을 알 수 있다.
3. VIF(분산팽창지수)가 2 미만으로 나타나, 다중공선성(Multicollinearity) 문제는 없는 것으로 판단된다.

C. 피어슨 상관 분석 행렬 (Pearson Correlation Matrix)
 본 분석은 가설 H2, H3, H4 를 검증하기 위해 수행되었다.

[표 P3.4] 독립 변수와 종속 변수 간 상관 행렬

변수 (Variable)	1. K-pop (X1)	2. K-drama (X2)	3. 어휘 (Y1)	4. 발음 (Y2)	5. 청해 (Y3)	6. 자막 의존
1. K-pop 빈도 (X1)	1					
2. K-drama 빈도 (X2)	.352**	1				
3. 어휘 (Y1)	.545**	.390**	1			
4. 발음 (Y2)	.582**	.412**	.610**	1		
5. 청해 (Y3)	.481**	.675**	.552**	.495**	1	
6. 자막 의존도	-.120	.215*	-.085	-.150	-.472**	1

주: ** 상관관계는 유의수준 0.01 에서 유의함 (양측 검정).

• 가설 검증 해석 (Testing H2, H3, H4):

1. 가설 H2 검증 (형태 초점):

- K-pop 과 발음 간의 상관계수($r=.582$) > K-drama 와 발음 간의 상관계수($r=.412$).
- → 가설 H2 채택: K-pop 이 형태적 기술(발음) 습득에 더 효과적임.

2. 가설 H3 검증 (의미 초점):

- K-drama 와 청해 간의 상관계수($r=.675$) > K-pop 과 청해 간의 상관계수($r=.481$).
- → 가설 H3 채택: K-drama 가 맥락적 기술(청해) 습득에 더 효과적임.

3. 가설 H4 검증 (저해 요인):

- 자막 의존도와 청해 능력 간에 유의미한 부적(-) 상관관계($r=-.472$)가 확인됨.
- → 가설 H4 채택: 자막 의존도가 높을수록 자가 평가된 청해 능력은 낮아짐.

• [부록 4] 질적 자료 및 코딩 (Qualitative Data and Coding)

• A. 주제별 코딩 체계 (Thematic Coding Scheme)

핵심 주제 (Core Themes)	하위 범주 (Categories)	개방 코딩 (Open Codes) - 원자료 예시	관련 가설 (Hypothesis)
1. 정서적 유대 및 내재적 동기 (Emotional Attachment & Intrinsic Motivation)	1.1. 동기의 전환 (Motivation Transformation)	- "오빠가 무슨 말을 하는지 알아듣고 싶어서 공부해요." - "더 이상 공부가 짐(부담)으로 느껴지지 않아요." - "팬 페이지를 위해 가사를 번역하려고 공부합니다."	H1
	1.2. 불안감 감소 (Low Anxiety)	- "예능 프로그램을 볼 때는 마음이 편안해요." - "노래를 따라 부를 때는 틀리는 것이 두렵지 않아요."	
2. 형태 자동화 전략 (K-pop) (Form Automaticity Strategy)	2.1. 반복 및 암기 (Repetition & Memorization)	- "후렴구를 계속 반복해서 들어요." - "멜로디 덕분에 단어가 더 오랫동안 기억에 남아요."	H2
	2.2. 쉐도잉 기법 (Shadowing Technique)	- "가수의 목소리를 뒤따라 부릅니다." - "끊어 읽거나 연습 법칙을 그대로 흉내 내요."	

		- "아이들의 말투에 맞춰 제 억양을 교정합니다."	
3. 맥락 처리 및 화용론 (K-drama) (Context Processing & Pragmatics)	3.1. 맥락 추론 (Context Inference)	- "배우의 표정을 보고 그 의미를 추측합니다." - "단어를 몰라도 상황을 보면 이해가 돼요."	H3
	3.2. 사회적 경어 학습 (Learning Social Honorifics)	- "상사와 친구에게 쓰는 말투(톤)를 구별하게 되었어요." - "실제 생활에서 쓰는 비속어나 친근한 표현들을 배웁니다."	
4. 인지적 갈등 및 의존성 (Cognitive Conflict & Dependence)	4.1. 수동적 습관 (Passive Habits)	- "눈이 저절로 자막으로 향해요 (자동반사)." - "자막을 끄면 순간적으로 당황스러워요."	H4
	4.2. 줄거리 우선순위 (Plot Priority)	- "영화의 세부적인 내용을 놓칠까 봐 두려워요." - "소리에만 집중할 만큼 인내심이 없어요."	

B. 주요 면담 진술 인용 (Direct Quotations)

다음은 질적 연구 단계에 참여한 18 명의 학생들과의 면담 녹취록(Transcripts)에서 발췌한 주요 내용이다.

1. 통합적 동기에 관하여 (H1: On Integrative Motivation)

- 참여자 SV04 (2 학년):

"예전에는 부모님이 시키셔서 억지로 공부했기 때문에 정말 지루했어요. 하지만 BTS 에 '**입덕(팬이 됨)**'한 후로는 가사를 해석하려고 새벽 2 시까지 사전을 뒤적여요. 남이 해준 번역이 아니라, 그들의 메시지를 '**원어(Original Language)**'로 직접 이해하고 싶거든요." (*"Before, I studied because my parents forced me... But since becoming a BTS fan, I stay up until 2 AM... I want to understand their message in the original language..."*)

- 참여자 SV12 (4 학년):

"K-drama 는 제게 '마음의 치료제(Healing)' 같아요. 고급 문법이 너무 어려워 좌절할 때마다 드라마를 한 편씩 봐요. 그러면 제가 왜 이 길을 선택했는지, 즉 '저 문화적 공간 속에서 살고 싶다'는 꿈을 다시 상기시켜 주거든요." (*"K-drama is mental medicine... It reminds me why I started this path: to live in that cultural space."*)

2. K-pop 과 발음 습득의 이점에 관하여 (H2: On K-pop & Pronunciation)

- 참여자 SV08 (3 학년):

"교재로 배우는 연음 규칙은 너무 딱딱해요. 그런데 지코(Zico)의 랩을 들으면 저도 모르게 그 속도와 리듬(flow)을 흉내 내게 돼요. 백 번 넘게 '**쉐도잉(Shadowing)**'을 했더니, 규칙을 암기하지 않아도 입 근육이 자연스럽게 그 발음을 기억하게 되었어요." (*"Textbooks are dry... But listening to Zico's rap... my mouth muscles naturally remember the pronunciation without memorizing rules."*)

- 참여자 SV01 (1 학년):

"노래 가사, 특히 계속 반복되는 '**후렴구(Hook)**'는 뇌리에 깊이 박혀요. 책에서는 한 번도 안 배운 단어인데도, 노래를 들으면 저절로 입에서 튀어나와요." (*"Lyrics, especially the repetitive chorus, are imprinted in my mind... words just pop out when I hear the music."*)

3. K-drama 와 경어(높임말) 습득의 이점에 관하여 (H3: On K-drama & Honorifics)

- 참여자 SV15 (3 학년):

"교과서는 높임말을 마치 수학 공식처럼 가르쳐요. 하지만 드라마 '김비서가 왜 그럴까'를 보면서 비로소 그 '**'뉘앙스(feeling)**'를 이해했어요. 상사가 화났을 때 어떤 종결어미를 쓰는지, 아부할 때는 어떤 톤인지 알게 됐죠. 이건 선생님이 가르쳐 주기 힘든 부분이에요." (*"Textbooks teach honorifics like math formulas... But watching 'Secretary Kim', I understood the 'feeling'... Teachers can hardly teach this."*)

- 참여자 SV05 (2 학년):

"한번은 한국인과 대화할 때 드라마에서 배운 '**반말(Banmal)**'을 썼다가 실수한 적이 있어요. 그분이 웃으면서 고쳐 주셨죠. 그때 깨달았어요. 드라마는 상황(맥락)을 보여주지만, 실제 적용할 때는 '**관계(위계)**'를 따져야 한다는 걸요. 그래도 드라마 덕분에 말할 수 있는 밀천(어휘)이 생겼어요." (*"I used*

Banmal learned from a movie... I realized movies provide context, but application requires knowing status... But thanks to movies, I have the vocabulary to speak.”

4. 자막 의존과 인지적 간섭에 관하여 (H4: On Subtitle Dependence & Cognitive Interference)

- 참여자 SV10 (4 학년 - 자막 갈등 집단):

"사실 제가 **'반칙(cheating)'**을 하고 있다는 걸 알아요. 눈은 베트남어 자막에 고정되어 있죠. 귀로는 한국어를 듣는 척하지만, **뇌는 베트남어를** 처리하고 있어요. 결국 영화 내용은 다 이해하지만, 소리만 들으면 하나도 안 들리는 결과가 나오죠." (*"I know I'm cheating. My eyes are glued to subtitles... My ears hear Korean but my brain processes Vietnamese..."*)

- 참여자 SV07 (2 학년):

"자막을 끄는 건 정말 너무 어려워요. 시도해 봤지만, 내용을 놓칠까 봐 겁나서 5분 만에 다시 켜어요. 밑에 글자가 없으면 웬지 모를 **'불안감(insecurity)'**이 들거든요." (*"It's really hard to turn off subtitles... I feel insecure without the text running below."*)